

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2023

(Thông tin và số liệu thống kê)

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng giới thiệu tới Quý độc giả Sách Trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam (Sách Trắng) năm 2023. Trong suốt quá trình xây dựng và phát hành trong 13 năm qua, Sách Trắng luôn nhận được sự quan tâm, đánh giá cao của các cơ quan tổ chức trong và ngoài nước và đã và đang như một nguồn tài liệu tham khảo quan trọng phục vụ nhu cầu tra cứu thông tin, số liệu, chỉ đạo, điều hành về phát triển ngành và xây dựng chính sách.

Năm 2022, thế giới trải qua một giai đoạn biến động chưa từng có, ảnh hưởng không nhỏ đến dòng chảy phát triển chung của toàn cầu. Xâu chuỗi những sự kiện và dấu ấn của ba năm trở lại đây cho thấy sự tiếp nối của những xu thế chuyển dịch trước đó, đồng thời mang hàm ý chỉ dấu về một cục diện thế giới mới đang manh nha định hình. Năm 2022 đã khởi đầu với những tín hiệu có phần tích cực khi đại dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát ở đa số quốc gia; nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn phục hồi sau đại dịch, mặc dù tiềm ẩn nhiều rủi ro; nhân loại chia sẻ những nhận thức chung về tầm quan trọng của một “mái nhà chung” ổn định và bền vững. Tuy nhiên, cuộc chiến Nga - Ukraina bùng phát từ tháng 02/2022 là sự kiện bất ngờ, ảnh hưởng sâu sắc đến an ninh - chính trị toàn cầu cũng như hòa bình, ổn định của nhân loại, tạo ra cú sốc mới cho thị trường hàng hoá toàn cầu, việc phục hồi chuỗi cung ứng sau đại dịch bệnh Covid-19 gặp thêm vô vàn khó khăn, đẩy mặt bằng giá cả tăng cao. Tuy vậy, cuộc chiến này lại hé mở những cơ hội cho ngành kinh tế Việt Nam, trong đó có ngành công nghệ thông tin khi các cường quốc công nghệ cần tìm kiếm các đối tác chiến lược mới.

Trong một thế giới có nhiều bất ổn, kinh tế Việt Nam đã dần dần phục hồi và bứt phá thần kỳ với GDP năm 2022 tăng 8,12% so với năm 2021, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Nghị quyết Trung ương 6 khoá XIII đã chính thức coi chuyển đổi số là một phương thức phát triển mới có tính đột phá giúp đẩy nhanh, rút ngắn tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; công nghiệp công nghệ số trở thành ngành công nghiệp nền tảng. Năm 2022 là năm bước tiến quan trọng khi Bộ Thông tin và Truyền thông được Chính phủ chính thức bổ sung thêm một số chức năng, nhiệm vụ quan trọng về chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, về công nghiệp công nghệ số, về giao dịch điện tử tại Nghị định số 48/2022/NĐ-CP. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030,

Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Đây chính là những nhiệm vụ, sứ mệnh chủ chốt, kim chỉ nam vững chắc mà Đảng và Chính phủ đã tin tưởng giao cho ngành Thông tin và Truyền thông góp phần khẳng định vai trò tiên phong phát triển kinh tế, lấy công nghệ số làm nền tảng, chuyển đổi số làm động lực, doanh nghiệp công nghệ số là lực lượng cốt lõi để đưa kinh tế số, xã hội số, Chính phủ số Việt Nam bứt phá vươn lên trong khu vực và toàn cầu.

Năm 2022 là một năm bứt phá về thể chế khi Bộ Thông tin và Truyền thông đã tập trung sửa đổi, hoàn thiện, ban hành nhiều văn bản luật quan trọng như ban hành Luật Tần số vô tuyến điện sửa đổi, Luật Giao dịch điện tử, xây dựng dự thảo Luật Viễn thông sửa đổi, Luật Công nghiệp công nghệ số nhằm đặt nền móng cho sự thay đổi cơ chế, chính sách đáp ứng vai trò mới của ngành. Cũng trong năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã nghiên cứu, xây dựng hàng loạt chiến lược phát triển cho từng lĩnh vực do Bộ quản lý trong đó nổi bật là Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 và Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các chiến lược còn lại đang ở giai đoạn hoàn thiện cuối cùng như Chiến lược Hạ tầng số, Chiến lược Công nghiệp công nghệ số, Chiến lược Chuyển đổi số báo chí...

Năm 2022 cũng là năm tổng tiến công về chuyển đổi số để chuyển đổi số thực sự trở thành toàn dân và toàn diện với việc tất cả các bộ ngành và địa phương đã ban hành nghị quyết và chương trình chuyển đổi số. Đây là năm mà các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tấn công mạnh mẽ thị trường nước ngoài, đi đầu tư kinh doanh, đi làm chuyển đổi số cho các nước phát triển như Mỹ, Nhật, châu Âu và bước ra thế giới với vị thế là các doanh nghiệp công nghệ toàn cầu. Năm 2022, Hội nghị toàn quốc về truyền thông chính sách nhằm nhấn mạnh vai trò của truyền thông chính sách, đa dạng hoá các phương tiện truyền thông và đặc biệt là thay đổi nhận thức về truyền thông. Thủ tướng Chính phủ đã phát đi thông điệp về việc truyền thông là một chức năng của chính quyền các cấp, phải tổ chức bộ máy và có ngân sách dành riêng cho truyền thông.

Với mục đích cập nhật, cung cấp thông tin, số liệu năm 2022 về tất cả các lĩnh vực do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý là: Bưu chính, Viễn

thông, Chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng, Công nghiệp công nghệ thông tin, Báo chí, truyền thông, Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông, Bộ tiếp tục biên soạn và phát hành Sách Trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam năm 2023. So với các năm trước đây, Sách Trắng năm 2023 đã cập nhật một số tiêu chí mới trong các lĩnh vực viễn thông, chuyển đổi số, báo chí - truyền thông đồng thời bổ sung phân tích số liệu chuyên sâu các lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin trân trọng cảm ơn các bộ, ngành, địa phương; các cơ quan, đơn vị liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông trên cả nước, đặc biệt là Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo; các tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ cung cấp thông tin, số liệu và đóng góp cho việc xây dựng Sách Trắng 2023.

Bộ Thông tin và Truyền thông cũng xin cảm ơn những ý kiến đóng góp của Quý độc giả để nội dung Sách Trắng sẽ ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản tiếp theo.

Trân trọng!

BAN BIÊN SOẠN

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
THÔNG TIN CHUNG	9
I. TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2022	10
II. BƯU CHÍNH	17
1. Số lượng doanh nghiệp Bưu chính	19
2. Mạng lưới điểm phục vụ Bưu chính	19
3. Thị trường Bưu chính	19
4. Thị phần của các doanh nghiệp bưu chính theo sản lượng, doanh thu	20
5. Nhân lực lĩnh vực Bưu chính	20
6. Khả năng tiếp cận mạng Bưu chính công cộng	21
7. Xếp hạng Việt Nam theo Chỉ số tích hợp phát triển Bưu chính của UPU	21
III. VIỄN THÔNG	22
1. Số liệu và thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	23
2. Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	27
3. Số lượng doanh nghiệp viễn thông	30
4. Internet	31
5. Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	32
6. Nhân lực lĩnh vực viễn thông	32
7. Chỉ số hạ tầng viễn thông	32
IV. CHUYỂN ĐỔI SỐ	33
1. Chính phủ số	34
2. Chuyển đổi số trong doanh nghiệp	36
3. Chuyển đổi số trong xã hội	36
V. AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	37
1. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng	38
2. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng	38
3. Đào tạo nhân lực an toàn thông tin mạng	38
4. Số cuộc tấn công mạng	39
5. Thị phần dịch vụ chứng thư số công cộng	39
6. Số lượng chứng thư số công cộng đang hoạt động	39

VI. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHỆ SỐ	40
1. Các khu CNTT tập trung	41
2. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp CNTT	41
3. Thị trường	42
4. Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin	45
5. Nhân lực lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin	45
6. Kim ngạch xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất Việt Nam năm 2022	46
VII. BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG	47
1. Báo chí	49
2. Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	50
3. Thông tin cơ sở	57
4. Thông tin đối ngoại	58
5. Xuất bản, In và Phát hành	59
VIII. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG	61
1. Trình độ nguồn nhân lực	63
2. Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông	63
IX. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	65
1. Bưu chính	66
2. Viễn thông	67
3. Công nghiệp công nghệ thông tin, Ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số	68
4. An toàn thông tin	70
5. Báo chí, truyền thông	71
6. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về công nghệ thông tin và truyền thông	73
X. HỢP TÁC QUỐC TẾ	77
1. Các tổ chức chuyên ngành quốc tế và khu vực mà Việt Nam là thành viên	78
2. Một số sự kiện quốc tế tiêu biểu tổ chức tại Việt Nam năm 2022	79
3. Hoạt động hợp tác quốc tế tiêu biểu trong năm 2022	79
XI. CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	81
1. Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số	82
2. Bộ Thông tin và Truyền thông	83
3. Sở Thông tin và Truyền thông	86

4.	Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin và truyền thông trong các cơ quan Trung ương	90
5.	Hiệp hội nghề nghiệp về công nghệ thông tin và truyền thông	92

XII. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 94

1.	Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu công nghiệp CNTT năm 2022	95
2.	Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử năm 2022	95
3.	Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu công nghiệp phần mềm năm 2022	96
4.	Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu dịch vụ CNTT năm 2022	96
5.	Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp CNTT năm 2022	97
6.	Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng lao động CNTT năm 2022	97
7.	Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu CNTT năm 2022	98



THÔNG TIN CHUNG

Tên nước: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Diện tích: 331.344,8 km²

Tổng dân số trung bình tính đến 31/12/2022: 99.474.417 người

GDP năm 2022: 410.216 triệu USD

GDP bình quân đầu người năm 2022: 4.124 USD

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2022: 8,12%

Giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2022: 371.304,28 triệu USD

Giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2022: 358.901,9 triệu USD

Tỷ giá VND/USD thị trường liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
ngày 31/12/2022: 22.612 VND

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2022

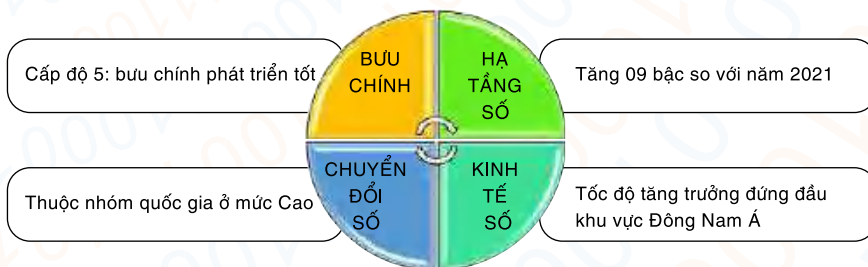


Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, là năm có ý nghĩa quan trọng tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp đề ra và cũng là năm kinh tế Việt Nam dần hồi phục. Các chính sách hỗ trợ, phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế được Đảng, Nhà nước, Chính phủ chỉ đạo triển khai quyết liệt và hiệu quả, góp phần thực hiện thắng lợi, khá toàn diện mục tiêu, nhiệm vụ “vừa tập trung phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, vừa thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả”.

Tiếp nối các thành tích đã đạt được, năm 2022, ngành Thông tin và Truyền thông tiếp tục nỗ lực phấn đấu và đã đạt thêm nhiều kết quả quan trọng. Công cuộc chuyển đổi số quốc gia do ngành Thông tin và Truyền thông chủ trì xây dựng và triển khai thực hiện với mục tiêu kép là vừa phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số lớn mạnh của Việt Nam để vươn ra thế giới ngày càng được lan tỏa sâu rộng trên phạm vi toàn quốc. Các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tiếp tục khẳng định được vai trò tiên phong trong nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ. Tiến trình phát triển kinh tế số, xã hội số được đẩy nhanh, người dân, doanh nghiệp lên môi trường số nhiều hơn bằng các nền tảng số Việt Nam. Mọi hoạt động của Chính phủ, phát triển Chính phủ số, đều hướng đến lợi ích của người dân và doanh nghiệp. Công tác báo chí, truyền thông tiếp tục khẳng định được vai trò quan trọng trong việc phản ánh trung thực dòng chảy chính của xã hội Việt Nam, tạo đồng thuận, lan tỏa năng lượng tích cực, tạo niềm tin xã hội, góp phần tạo ra sức mạnh tinh thần để Việt Nam bứt phá vươn lên. Truyền thông, báo chí đã góp phần truyền tải ra thế giới những thông tin sinh động, đa chiều về đất nước, con người Việt Nam ổn định, thân thiện, năng động và giàu tiềm năng phát triển.

Ngành Thông tin và Truyền thông đạt được nhiều kết quả tích cực trên cả bình diện quốc tế và trong nước.

Đánh giá xếp hạng của các tổ chức quốc tế



Hình 1: Đánh giá xếp hạng của các Tổ chức quốc tế về phát triển thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2022

Về Bưu chính: Theo đánh giá của Liên minh Bưu chính thế giới (UPU), chỉ số tích hợp phát triển bưu chính (ZIPD) của Việt Nam năm 2022 đạt 46,5 điểm, nằm trong nhóm cấp độ 5 và thuộc nhóm các nước có hoạt động bưu chính phát triển tốt. Về thứ hạng trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam duy trì vị trí thứ 4 trong 5 năm liên tiếp (2018-2022).

Về Hạ tầng số: Theo số liệu công bố năm 2022 của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), chỉ số Hạ tầng công nghệ thông tin của Việt Nam xếp thứ 70, tăng 09 bậc so với năm 2021, vượt mục tiêu đề ra (mục tiêu tại Nghị quyết 02⁽¹⁾ là tăng ít nhất 05 bậc).

Về chuyển đổi số: Theo đánh giá của Liên hợp quốc (UN), chỉ số tổng hợp phát triển chính phủ điện tử của Việt Nam có giá trị là 0,6787, tăng so với năm 2020 (0,6667), xếp thứ 86/193 quốc gia, cao hơn chỉ số trung bình thế giới (0,6102), trung bình châu Á (0,66493) và khu vực Đông Nam Á (0,6405), thuộc nhóm quốc gia ở mức Cao.

Về kinh tế số: Theo Báo cáo nền kinh tế Internet Đông Nam Á năm 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế số Việt Nam năm 2022 đạt 28%, đứng đầu khu vực Đông Nam Á⁽²⁾.

Một số kết quả hoạt động nổi bật

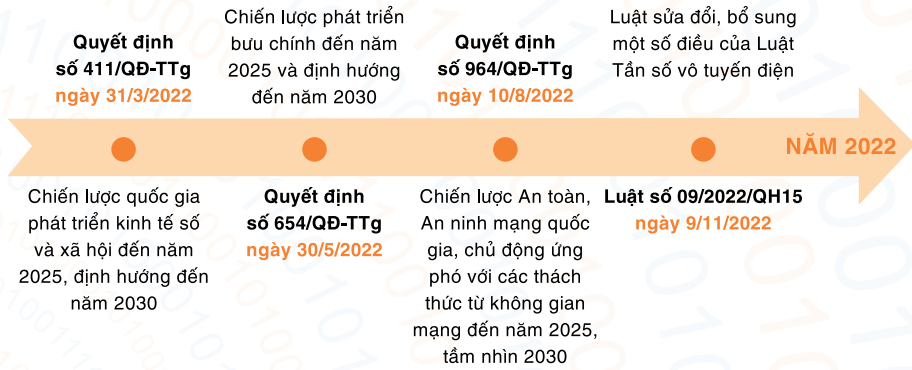
Với phương châm coi đột phá chiến lược về xây dựng, hoàn thiện thể chế là một trong những nhiệm vụ trọng yếu, mang ý nghĩa nền tảng, tạo khuôn khổ pháp lý để khơi thông, giải phóng, huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tham mưu xây dựng và trình Quốc hội, Chính phủ ban hành một số văn bản quan trọng liên quan đến định hướng phát triển Ngành: Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022); Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022); Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện (Luật số 09/2022/QH15 ngày 09/11/2022) (Hình 2).

⁽¹⁾ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/20022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022.

⁽²⁾ Báo cáo nền kinh tế Internet Đông Nam Á năm 2022 do Tập đoàn Google, Bain (Mỹ) và Temasek (Singapore) phối hợp công bố.

NĂM 2022

Đẩy mạnh chuyển đổi số theo hướng lấy người dân làm trung tâm, toàn dân và toàn diện



Hình 2: Một số văn bản quan trọng về thông tin và truyền thông ban hành trong năm 2022

Việc nghiêm túc triển khai các văn bản định hướng trên đã góp phần giúp ngành thông tin và truyền thông đạt được các kết quả khả quan trên các lĩnh vực:

Bưu chính: Hoạt động bưu chính đã có bước chuyển dịch mạnh mẽ trên không gian mạng với sự bùng nổ của thương mại điện tử, góp phần thúc đẩy kinh tế số nông nghiệp, nông thôn. Năm 2022, tổng doanh thu dịch vụ bưu chính đạt 53.900 tỷ đồng, tổng sản lượng bưu gửi đạt 1.863 bưu gửi, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu 18% và sản lượng 22%. Thị trường bưu chính hiện có khoảng 655 doanh nghiệp được cấp giấy phép và đang hoạt động với 23.498 điểm phục vụ, bán kính phục vụ bình quân đạt 2,89 km/điểm phục vụ.

Mặc dù đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do kinh tế toàn cầu giảm sút, ngành Bưu chính vẫn có những cơ hội to lớn để phát triển. Với lợi thế về mạng lưới cơ sở hạ tầng rộng khắp, gần gũi với các hộ gia đình và người dân, Bưu chính trở thành bệ đỡ đối với thương mại điện tử, logistics và dịch vụ xã hội mới. Hoạt động bưu chính đã có bước chuyển dịch mạnh mẽ trên không gian mạng với sự bùng nổ của thương mại điện tử, góp phần thúc đẩy kinh tế số nông nghiệp, nông thôn.

Viễn thông: Trong năm 2022, hạ tầng viễn thông đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, từng bước trở thành hạ tầng số, đáp ứng vai trò là hạ tầng kinh tế - kỹ thuật quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. 40 tỉnh/thành phố trên toàn quốc đã triển khai thử nghiệm 5G. Hạ tầng mạng 4G phủ sóng tới 99,8% dân số. Mạng truyền số liệu chuyên dùng được kết nối tới 100% cấp xã. Việt Nam thuộc nhóm 10 quốc gia có tỷ lệ ứng dụng triển khai IPv6 cao nhất toàn cầu.

Bên cạnh đó, ngành viễn thông cũng đã tích cực thực hiện các nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao. Bộ Thông tin và Truyền thông đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2269/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025, đây là cơ sở quan trọng để Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục thực hiện các mục tiêu phổ cập dịch vụ viễn thông ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, nhiệm vụ chuyển đổi số quốc gia và đảm bảo quốc phòng an ninh.

Chuyển đổi số: Năm 2022 được coi là năm đẩy mạnh chuyển đổi số theo hướng lấy người dân làm trung tâm, toàn dân và toàn diện, vì vậy định hướng xuyên suốt năm 2022 là đưa hoạt động của người dân, doanh nghiệp lên môi trường số thông qua phổ cập sử dụng các nền tảng số Việt Nam, giúp người dân, doanh nghiệp thụ hưởng trực tiếp sự tiện lợi cũng như lợi ích của chuyển đổi số.

Năm 2022 cũng là năm đầu tiên tổ chức Ngày Chuyển đổi số quốc gia. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia. Tháng Tiêu dùng số do Bộ Thông tin và Truyền thông phát động đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt liệt của các doanh nghiệp công nghệ số mang đến nhiều ưu đãi cho người dân tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ số, góp phần nâng cao nhận thức, hình thành kỹ năng số cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

Trong năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai nhiều giải pháp thúc đẩy dịch vụ công trực tuyến, đổi mới cách làm xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu gắn trách nhiệm người đứng đầu, ưu tiên thời gian xử lý cho dịch vụ công trực tuyến, giảm phí dịch vụ công trực tuyến. Năm 2022, tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 là 97,4%; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt 80,05% vượt mục tiêu đề ra của Chính phủ là 80% (tăng 2,2 lần so với năm 2021).

An toàn thông tin mạng tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh toàn cảnh ngành thông tin và truyền thông: Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng năm 2022 đạt 3.319 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2021 (2.613 tỷ đồng) và tăng gần 2,8 lần so với năm 2018 (1.200 tỷ đồng). Đã tích hợp thành công tính năng kỹ số vào các cổng dịch vụ công cấp tỉnh để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện các dịch vụ công mức toàn trình, qua đó nâng cao hiệu quả công việc, tăng tính công khai, minh bạch trong quản lý, điều hành, tăng tính tiện ích và cải thiện lòng tin của người dân khi tham gia vào các dịch vụ công. Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng tốt nghiệp năm 2022 là 2.000 người, tăng 2,5 lần so với năm 2018 (794 người). Khẳng định vai trò của an toàn, an ninh mạng không thể tách rời trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia.

Công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số tiếp tục có những bước tiến mạnh mẽ. Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử vượt ngưỡng 100 tỷ USD. Việt Nam tiếp tục là điểm đến của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin với 260 dự án đầu tư, tăng 63,5% và đạt tổng vốn đầu tư là 675 triệu USD, tăng 54,8% so với năm 2021. Các tập đoàn lớn tăng cường đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D) tại Việt Nam: Năm 2022, đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam chuyển hướng từ đầu tư cho gia công sản xuất sang đầu tư cho nghiên cứu phát triển qua việc thiết lập các trung tâm R&D tại Việt Nam (Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D) Samsung...).

Số lượng doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tiếp tục tăng, số doanh nghiệp trong nước đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin đạt khoảng 45.500 doanh nghiệp, tăng 3% so với năm 2021. Doanh thu của lĩnh vực đạt 145,2 tỷ USD, tăng 4,1% so với năm 2021. Phát triển công nghiệp công nghệ số hướng tới làm chủ công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, từng bước đưa công nghệ Make in VietNam vào mọi mặt của đời sống xã hội.

Báo chí truyền thông: Với sứ mệnh “*Tạo đồng thuận, niềm tin xã hội và khơi dậy khát vọng Việt Nam hùng cường, thịnh vượng*”, công tác truyền thông, báo chí tiếp tục khẳng định được vai trò quan trọng trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, quảng bá các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc; chủ động, tích cực đấu tranh phản bác thông tin xấu, độc, làm sạch không gian mạng; tạo sự đồng thuận xã hội, đồng thời lan tỏa năng lượng tích cực, xây dựng niềm tin xã hội và tạo nên khát vọng về một Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc.

Cùng với xu hướng chuyển đổi số trên toàn quốc, các cơ quan báo chí “chuyển mình” từ báo chí truyền thống sang báo chí hội tụ đa phương tiện, phát triển báo chí trên không gian số, đồng thời áp dụng các công nghệ đo lường hiệu quả trong hoạt động chỉ đạo, quản lý báo chí, tăng cường công tác truyền thông chính sách, phát triển báo chí, truyền thông theo định hướng của Đại hội XIII của Đảng: “*Xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại*”.

Quy hoạch báo chí đến năm 2025 đã hoàn thành theo Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Số cơ quan báo chí sau sắp xếp đã giảm xuống còn 808 cơ quan với 138 cơ quan báo, 356 tạp chí, 314 tạp chí khoa học, đạt doanh thu 14.500 tỷ đồng.

I

Năm 2022, lĩnh vực phát thanh, truyền hình có bước tiến lớn trong công tác tham mưu, ban hành chính sách quản lý dịch vụ truyền hình trả tiền xuyên biên giới⁽³⁾, góp phần tăng trưởng doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền, trong đó, doanh thu dịch vụ phát thanh, truyền hình qua mạng Internet (OTT TV) tăng trưởng mạnh, đạt hơn 1.300 tỷ đồng, gấp đôi năm 2021; Đồng thời, tăng cường công tác đấu tranh, siết chặt quản lý các nền tảng xuyên biên giới, buộc các nền tảng xuyên biên giới nghiêm khắc tuân thủ pháp luật Việt Nam về quản lý nội dung, quảng cáo, đóng thuế...

Bên cạnh các phương thức quảng bá truyền thống, công tác thông tin đối ngoại kết hợp các phương thức truyền thông mới trên nền tảng số, phát triển cổng thông tin điện tử Vietnam.vn trở thành nền tảng thông tin đối ngoại quốc gia, đưa hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam tới bạn bè khắp thế giới. Chương trình sách Quốc gia được Chính phủ phê duyệt lần đầu tiên đánh dấu sự thay đổi lớn trong văn hóa đọc, thúc đẩy sự tiến bộ, nhân văn và sáng tạo, góp phần quan trọng vào sự phát triển văn hóa bền vững của cả xã hội.

Trong năm qua, ngành Thông tin và Truyền thông luôn chủ động tạo ra những thách thức mới cho chính mình để từ đó vươn lên, và cũng luôn sẵn sàng nhận những nhiệm vụ mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Với tinh thần đó, ngành Thông tin và Truyền thông sẽ tiếp tục thực hiện sứ mệnh dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, quyết tâm hành động mạnh mẽ để thúc đẩy xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và truyền thông số, góp phần hiện thực hóa khát vọng Việt Nam hùng cường, thịnh vượng./.

⁽³⁾ Nghị định số 71/2022/NĐ-CP về bổ sung, sửa đổi Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, trong đó bổ sung nhiều quy định mới trong quản lý dịch vụ truyền hình trả tiền, đặc biệt quản lý dịch vụ OTT xuyên biên giới



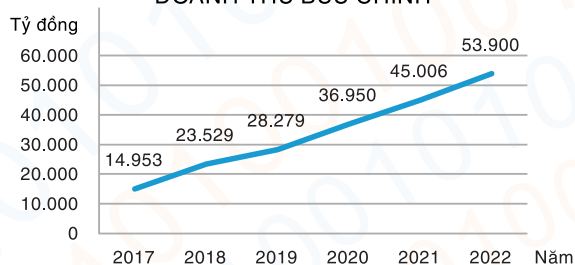
BƯU CHÍNH

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 654/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chiến lược Phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Đây là chiến lược cấp quốc gia đầu tiên của lĩnh vực bưu chính, là định hướng, kế hoạch hành động để bưu chính trở thành hạ tầng thiết yếu của quốc gia và của nền kinh tế số, đặc biệt là của thương mại điện tử, mở rộng hệ sinh thái dịch vụ, không gian hoạt động, góp phần thúc đẩy phát triển Chính phủ số, xã hội số. Việc ban hành Chiến lược khẳng định sự ghi nhận, đánh giá cao của Thủ tướng Chính phủ về vai trò, tầm quan trọng của lĩnh vực bưu chính đối với phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn tới.

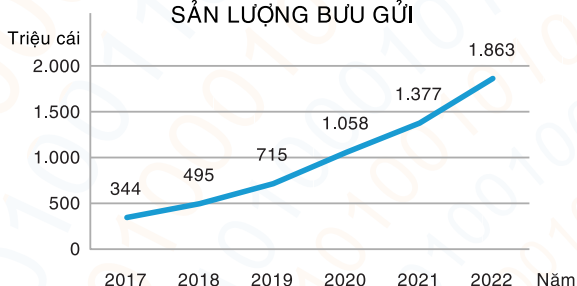
Năm 2022, lĩnh vực bưu chính tiếp tục khẳng định vai trò là hạ tầng thiết yếu của quốc gia và của nền kinh tế số, với mạng lưới xấp xỉ 23.500 điểm phục vụ rộng khắp cả nước và hơn 17 vạn lao động, là cầu nối giúp chuyển phát thư, gói, kiện hàng hóa đến mọi người dân, đảm bảo tính liên tục của chuỗi cung ứng, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

Về tốc độ phát triển, năm 2022, bưu chính tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu 19,8% và sản lượng 35,3%, bảo đảm cho tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2017 - 2022 ở mức rất cao, doanh thu dịch vụ bưu chính tăng trưởng bình quân 29%/năm, sản lượng bưu gửi tăng trưởng bình quân 40%/năm, đồng thời, tạo việc làm cho hơn 17 vạn lao động (bao gồm cả lao động không chính thức là tài xế giao hàng của các doanh nghiệp), đóng góp vào Ngân sách Nhà nước trên 4.335 tỷ đồng.

DOANH THU BƯU CHÍNH



SẢN LƯỢNG BƯU GỬI



Với sản lượng chuyển phát trên 1,3 tỷ gói, kiện của các sản phẩm thương mại điện tử, bưu chính đã thực sự trở thành hạ tầng thiết yếu của quốc gia và của nền kinh tế số, đặc biệt là của thương mại điện tử. Các doanh nghiệp bưu chính đang tiếp tục tham gia hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn.

Bưu chính còn đóng vai trò quan trọng để góp phần khơi dậy truyền thống cách mạng, tinh thần yêu nước của mỗi người dân. Năm 2022, bằng hình ảnh con tem bưu chính nhỏ bé, lĩnh vực bưu chính đã tôn vinh nhân vật, sự kiện lịch sử lớn của đất nước thông qua việc phát hành bộ tem bưu chính, trong đó đặc biệt là bộ tem bưu chính “50 năm bảo vệ Thành cổ Quảng Trị (1972-2022)”, “Kỷ niệm 100 năm ngày sinh cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1922-2022)”.

1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính và xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	410	468	573	728	655
1.1.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính	350	410	500	596	557
1.1.2	Số doanh nghiệp được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	367	434	521	668	632
1.2	Số doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế					
1.2.1	Số doanh nghiệp nhà nước	5	5	5	5	5
1.2.2	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	16	25	27	34	34
1.2.3	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)	389	438	541	689	616

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. MẠNG LƯỚI ĐIỂM PHỤC VỤ BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: điểm phục vụ

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.1	Số điểm phục vụ của các doanh nghiệp bưu chính	18.357	18.800	21.600	27.600	23.498
2.2	Số điểm phục vụ thuộc mạng bưu chính công cộng	13.182	12.600	12.600	13.055	13.528

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

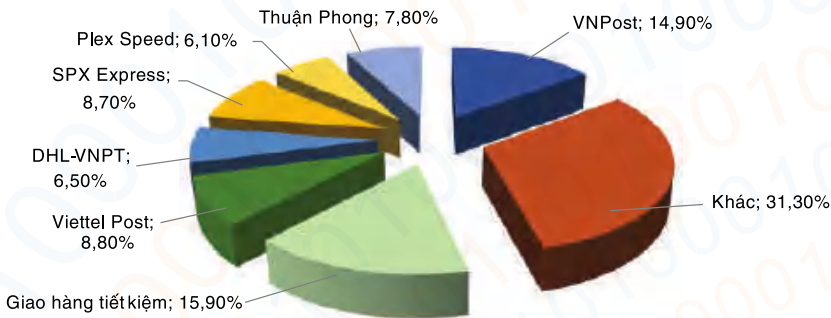
3. THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
3.1	Tổng doanh thu phát sinh	Tỷ đồng	38.600	48.418	56.000	66.000	90.730
3.2	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Tỷ đồng	23.529	28.279	36.950	45.006	53.900
3.2.1	Doanh thu dịch vụ thư	Tỷ đồng	2.574	1.853	2.274	3.055	5.881
3.2.2	Doanh thu dịch vụ gói, kiện hàng hóa	Tỷ đồng	18.271	23.915	32.259	40.420	47.435
3.2.3	Doanh thu khác	Tỷ đồng	2.684	2.511	2.417	1.531	584
3.3	Sản lượng bưu gửi	Triệu cái	495,2	714,9	1.058	1.377	1.863
3.3.1	Sản lượng thư	Triệu cái	140,3	138,0	205,6	215,3	277
3.3.2	Sản lượng gói, kiện hàng hóa	Triệu cái	354,9	576,9	852,4	1.161,7	1.586

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

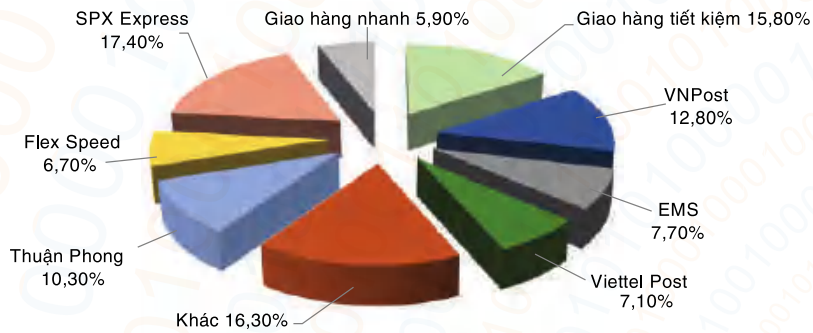
4. THỊ PHẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH THEO SẢN LƯỢNG, DOANH THU

4.1 Thị phần theo doanh thu dịch vụ bưu chính



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4.2 Thị phần theo sản lượng bưu gửi



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. NHÂN LỰC LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
Số lao động trong lĩnh vực bưu chính	63.651	74.500	85.700	105.000	94.150

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
6.1	Bán kính phục vụ bình quân của 01 điểm phục vụ bưu chính	Km	2,92	2,92	2,92	1,95	2,89
6.2	Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính	Người	7.105	7.698	7.698	7.545	7.352
6.3	Sản lượng bưu gửi phục vụ cải cách thủ tục hành chính	Triệu bưu gửi	12,2	14,5	21,07	51,02	33,24

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

7. XẾP HẠNG CỦA VIỆT NAM THEO CHỈ SỐ TÍCH HỢP PHÁT TRIỂN BƯU CHÍNH CỦA UPU

STT	Xếp hạng	Năm 2022	Năm 2023
1	Nhóm cấp độ phát triển bưu chính của Việt Nam	Nhóm 5	Nhóm 6
2	Nhóm cấp độ phát triển bưu chính khu vực châu Á - Thái Bình Dương	Nhóm 3	Nhóm 4
3	Nhóm cấp độ phát triển bưu chính của Việt Nam so với các nước khu vực Đông Nam Á	- Singapore: Nhóm 8 - Malaysia, Thái Lan: Nhóm 7 - Việt Nam, Indonesia: Nhóm 5 - Các nước khác: Nhóm 4 đến 1	- Singapore: Nhóm 9 - Malaysia, Thái Lan: Nhóm 7 - Việt Nam, Indonesia: Nhóm 6 - Các nước khác: Nhóm 4 đến 2



VIỄN THÔNG

Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông năm 2022 đạt 138,69 nghìn tỷ đồng tăng 2,12% so với năm 2021. Hạ tầng viễn thông có sự tăng trưởng mạnh so với năm 2021: Mạng 5G đã được triển khai thử nghiệm tại 40 tỉnh/thành phố, hạ tầng mạng 4G phủ sóng tới 99,8% dân số. Thuê bao băng rộng di động đạt 82,79 triệu thuê bao (tăng 12,6%); Thuê bao băng rộng cố định đạt 21,24 triệu thuê bao (tăng 10,1%).

Năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai thực hiện một số giải pháp để giải quyết tình trạng SIM không chính chủ đây là một trong những nguyên nhân để các đối tượng xấu lợi dụng tiến hành các cuộc gọi rác, các cuộc gọi lừa đảo, ảnh hưởng lớn đến xã hội, người dân, khách hàng.

Ngoài ra, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo các doanh nghiệp tập trung nguồn lực, ưu tiên triển khai phủ sóng các thôn bản đã có điện (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn), toàn quốc đạt 99,73% thôn bản đã có sóng (tăng 1,9% so với năm 2021), còn lại 266 thôn chưa phủ sóng được do một số thôn chưa có điện, dân cư thưa, địa hình khó khăn và tiếp tục rà soát các thôn còn lùm sóng để tiếp tục chỉ đạo các doanh nghiệp triển khai phủ sóng trong thời gian tới.

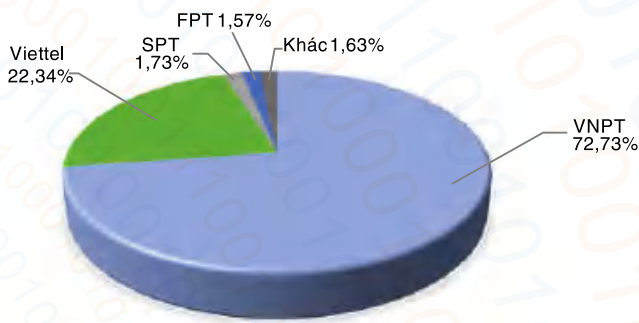
Năm 2022, Hạ tầng viễn thông được triển khai phổ cập tới các thôn bản và chất lượng được cải thiện đáng kể, tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam đạt 79,82 Mbit/s xếp hạng 47, tốc độ mạng băng rộng di động đạt 36,73 Mbit/s xếp hạng 52. Theo công bố chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (The Global Innovation Index -GII) của WIPO⁽⁴⁾, năm 2022 chỉ số hạ tầng CNTT-TT của Việt Nam xếp hạng 70/132 quốc gia khảo sát.

⁽⁴⁾ https://www.wipo.int/global_innovation_index/en/

1. SỐ LIỆU VÀ THỊ PHẦN THUÊ BAO CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

1.1 Thuê bao điện thoại cố định mặt đất

1.1.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1.2 Số liệu tổng hợp

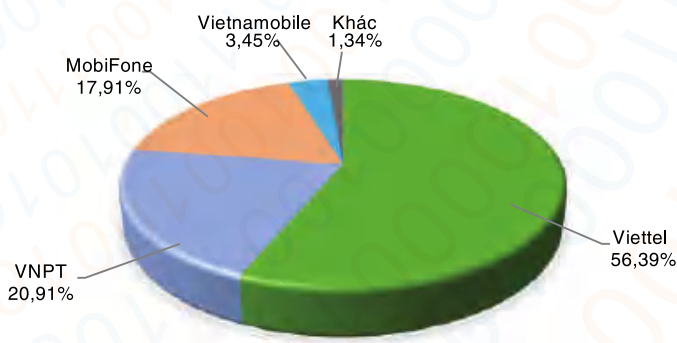
Đơn vị tính: thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1.1.2.1	Số thuê bao điện thoại cố định	4.296.301	3.658.005	3.205.775	3.122.490	2.414.758
1.1.2.2	Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	4,51	3,79	3,29	3,17	2,43

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Thuê bao di động mặt đất

1.2.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1.2.2.1	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng (điện thoại di động và datacard)	136.088.885	132.429.054	129.454.026	128.185.862	130.735.872
1.2.2.2	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng/100 dân	142,73	137,25	132,66	130,13	131,43
1.2.2.3	Số thuê bao điện thoại di động (*)	130.385.371	126.150.541	123.626.427	122.661.136	127.330.271
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	75.369.742	63.573.065	53.300.290	48.338.564	43.247.079
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	55.015.629	62.577.476	70.326.137	74.322.572	84.083.192
1.2.2.4	Số thuê bao điện thoại di động/100 dân	136,74	130,75	126,69	124,52	128,00

Ghi chú: “*” là số liệu thống kê số thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2022. Nếu thống kê số thuê bao điện thoại di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2022) thì số thuê bao điện thoại di động là 137.412.198 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Thuê bao di động vệ tinh

Đơn vị tính: thuê bao

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
Số thuê bao di động vệ tinh	4.653	4.645	13.734	21.202	25.768

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.4 Thuê bao di động hàng hải

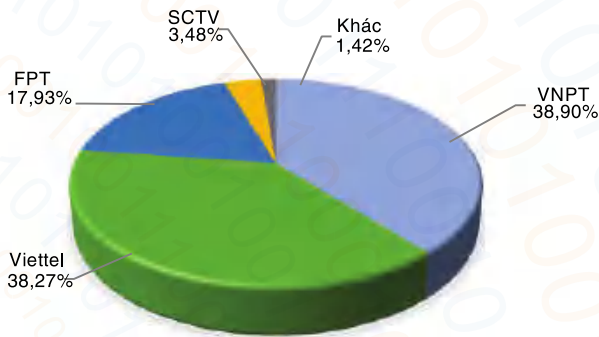
Đơn vị tính: thuê bao

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
Số thuê bao di động hàng hải	16.932	17.301	17.750	16.306	16.635

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Bảng rộng cố định mặt đất

1.5.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1.5.2.1	Số thuê bao băng rộng cố định	12.994.451	14.802.372	16.699.249	19.295.438	21.244.847
1.5.2.2	Số thuê bao băng rộng cố định theo công nghệ truy nhập					
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hình thức xDSL	259.261	123.325	61.083	48.991	46.482
	Số thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased line)	11.763	24.217	18.705	20.639	22.223
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	829.474	877.373	858.346	793.951	760.275
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua FTTH	11.893.980	13.777.457	15.760.765	18.431.857	20.415.867

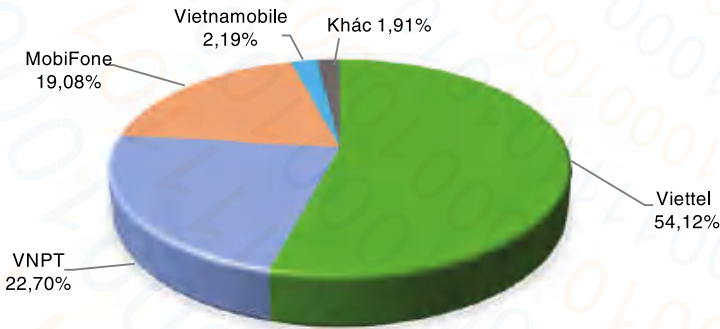
TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1.5.2.3	Số thuê bao băng rộng cố định theo tốc độ truy nhập					
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kbit/s đến dưới 2 Mbit/s	11.783	18.211	22.066	9.153	10.274
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mbit/s đến dưới 10 Mbit/s	450.299	192.246	65.205	69.543	31.153
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10 Mbit/s đến dưới 30 Mbit/s	-	-	-	67.963	51.482
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 30 Mbit/s đến dưới 100 Mbit/s	-	-	-	15.688.452	15.025.478
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 100 Mbit/s trở lên				3.460.327	6.126.460
1.5.2.4	Số thuê bao băng rộng cố định/100 dân	13,63	15,34	17,11	19,59	21,36

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Băng rộng di động mặt đất

1.6.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: thuê bao

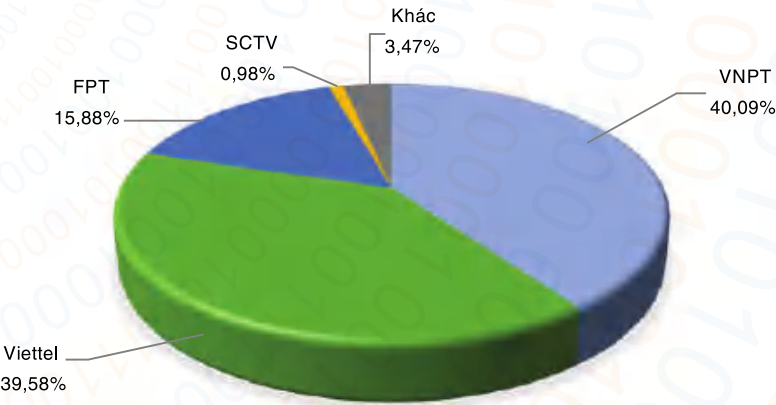
TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1.6.2.1	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất (**)	52.819.001	60.987.946	69.717.041	73.497.937	82.786.677
1.6.2.2	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất/100 dân	55,39	63,21	71,44	74,61	83,22

Ghi chú: (**) là số liệu thống kê số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2022. Nếu thống kê số thuê bao băng rộng di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2022) thì số thuê bao băng rộng di động là 95.178.877 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

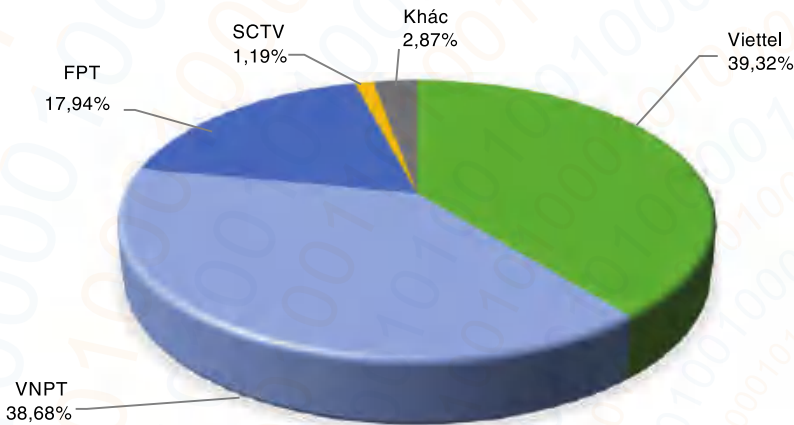
2. THỊ PHẦN DOANH THU CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

2.1 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất



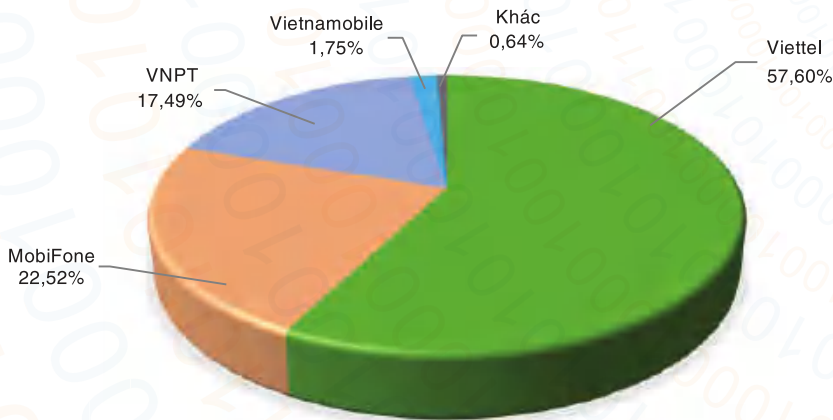
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



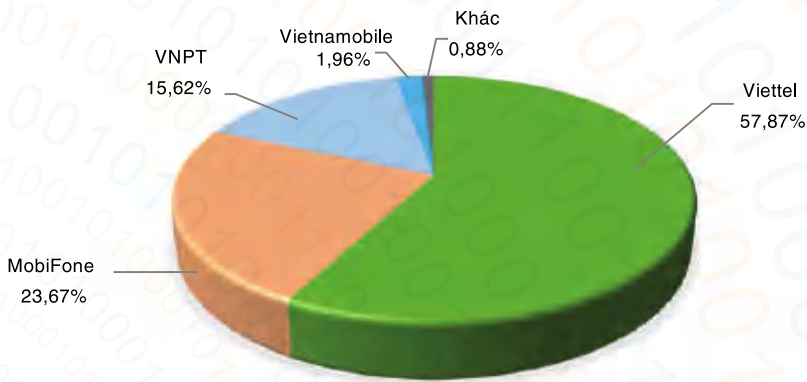
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.5.1	Tổng doanh thu hợp nhất của doanh nghiệp viễn thông	-	-	-	12.097,15	11.280,48
2.5.2	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	5.673,62	5.608,75	5.544,53	5.998,19	5.873,69
2.5.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	1.474,89	1.593,63	1.557,47	1.730,40	1.774,99
	Doanh thu dịch vụ băng rộng cố định	1.046,97	1.154,96	1.236,92	1.404,37	1.470,70
2.5.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	4.195,60	3.991,63	3.936,48	4.241,21	3.942,26
	Doanh thu dịch vụ băng rộng di động	-	1.163,29	1.393,68	1.651,87	1.859,36
2.5.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	3,02	3,15	4,47	4,96	6,96
2.5.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	0,10	0,08	0,06	0,09	0,07

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.5.7	Doanh thu từ kinh doanh/ kinh doanh lại dịch vụ trung tâm dữ liệu của các doanh nghiệp viễn thông	-	-	-	66,33	81,08
2.5.8	Doanh thu từ dịch vụ điện toán đám mây của các doanh nghiệp viễn thông	-	-	-	45,82	74,21
2.5.9	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	1.947,96	1.942,88

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
3.1	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	64	66	69	70	64
	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định	58	61	64	62	58
3.2	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	3	3	3	4	4
3.3	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	6	6	7	8	9
3.4	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	3	4	6	6	6
3.5	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải	1	1	1	1	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. INTERNET

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
4.1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	70	68,7	70,23	74,21	78,6
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet	%	47	71,3	74,8	80,99	87,8
4.3	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế	Mbit/s	7.796.531	13.632.829	13.920.829	14.013.695	13.745.111
4.4	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế/Người sử dụng Internet	bit/s/ người sử dụng	122.458	215.671	224.746	201.026	184.338
4.5	Số tên miền “.vn” đã đăng ký	Tên miền	472.896	503.167	512.245	547.422	574.241
4.6	Số tên miền tiếng Việt đã đăng ký	Tên miền	7.006	6.176	5.086	6.900	16.043
4.7	Số địa chỉ Internet IPv4 đã cấp	Địa chỉ	15.961.600	16.010.000	16.065.792	16.131.840	16.211.968
4.8	Số địa chỉ Internet IPv6 quy đổi theo đơn vị/64 đã cấp	Triệu địa chỉ	227.639,03	374.000	541.175,58	867.594,92	1.052.281,80
4.9	Số thành viên địa chỉ Internet	Doanh nghiệp	377	437	547	662	810
4.10	Số nhà đăng ký tên miền .vn	Doanh nghiệp	13	14	15	15	15
4.11	Số nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	Doanh nghiệp	49	49	51	52	49

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC PHỦ SÓNG DI ĐỘNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
5.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 2G, 3G, 4G	99,7	99,8	99,8	99,8	99,9
5.2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 3G, 4G	99,7	99,8	99,8	99,8	99,85
5.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 4G	95,3	97	99,5	99,7	99,8

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. NHÂN LỰC LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
Số nhân lực làm việc trong lĩnh vực viễn thông	77.205	79.140	79.943	80.783	79.681

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

7. CHỈ SỐ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Chỉ số	Xếp hạng năm 2018	Xếp hạng năm 2020	Xếp hạng năm 2022
Chỉ số xếp hạng Hạ tầng viễn thông (TII) - Thuộc bộ chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EGDI)	100	69	74

Nguồn: Liên hợp quốc



CHUYỂN ĐỔI SỐ

Năm 2020 được coi là năm khởi động nhận thức về chuyển đổi số tại Việt Nam; năm 2021 là năm bắt đầu triển khai, trải nghiệm về chuyển đổi số trong bối cảnh đại dịch; năm 2022 là năm đẩy mạnh chuyển đổi số theo hướng lấy người dân làm trung tâm, toàn dân và toàn diện.

Định hướng xuyên suốt năm 2022 là đưa hoạt động của người dân, doanh nghiệp lên môi trường số thông qua phổ cập sử dụng các nền tảng số Việt Nam, giúp người dân, doanh nghiệp thụ hưởng trực tiếp sự tiện lợi cũng như lợi ích của chuyển đổi số. Vì vậy, chủ đề năm 2022 là *“Đưa hoạt động của người dân, doanh nghiệp lên môi trường số thông qua phổ cập sử dụng các nền tảng số Việt Nam”*.

Năm 2022, tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 là 97,4%; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt 80,05% vượt mục tiêu đề ra của Chính phủ là 80% (tăng 2,2 lần so với năm 2021).

Một số dịch vụ công trực tuyến phát huy hiệu quả rõ rệt phục vụ người dân, tiêu biểu như: Dịch vụ đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông đạt kết quả trên 93% học sinh đăng ký trực tuyến dự thi tốt nghiệp THPT 2022; Dịch vụ cấp hộ chiếu phổ thông không gắn chip đạt 51,1%.

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã đem lại những hiệu quả cụ thể, tiết kiệm cả về thời gian và chi phí cho người dân, doanh nghiệp; nâng cao tính công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền các cấp, góp phần phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân; thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng xã hội số.

Năm 2022, Liên hợp quốc công bố Báo cáo khảo sát xếp hạng mức độ phát triển Chính phủ điện tử của 193 quốc gia, vùng lãnh thổ trên toàn cầu trong đó chỉ số thành phần Dịch vụ trực tuyến Việt Nam xếp hạng 76/193, tăng 5 bậc so với năm 2020. Việt Nam được đánh giá là một trong số 9 quốc gia có thu nhập dưới trung bình nhưng có chỉ số Dịch vụ trực tuyến cao trên mức trung bình của thế giới.

1. CHÍNH PHỦ SỐ

1.1 Hạ tầng số

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2022
1.1.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	%	70,91	-
1.1.2	Hạ tầng số trong cơ quan nhà nước			
1.1.2.1	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
	Số lượng tỉnh/thành phố đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại căn bản số 1145/BTTTT-CATT ngày 03/4/2020)	Tỉnh, thành phố	11	45
	Số lượng tỉnh/thành phố đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn	Tỉnh, thành phố	32	15
	Số lượng tỉnh/thành phố chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Tỉnh, thành phố	20	3
1.1.2.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ			
	Số lượng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATT ngày 03/4/2020)	Bộ	9	16
	Số lượng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn	Bộ	6	5
	Số lượng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Bộ	11	4

Ghi chú: “-” không có số liệu.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Dịch vụ công trực tuyến

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
1.2.1	Số lượng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp của cả nước						
	Mức 3	Dịch vụ	26.734	37.206	29.124	22.218	21.711
	Mức 4	Dịch vụ	5.792	13.559	38.376	60.719	66.271
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến của cả nước	%	-	-	37,82	36,63	80,05
1.2.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ						
	Mức 3	Dịch vụ	981	762	662	372	404
	Mức 4	Dịch vụ	700	859	2.209	1.937	2.488
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	%	-	-	68,48	63,66	71,85
1.2.3	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương						
	Mức 3	Dịch vụ	25.753	36.444	28.462	21.846	21.307
	Mức 4	Dịch vụ	5.092	12.700	36.829	58.782	85.494
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	%	-	-	36,78	35,85	80,41

Ghi chú: “-”: không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Đào tạo và nguồn nhân lực số trong cơ quan nhà nước*

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2021	2022
1.3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	3,87	11,17
1.3.2	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	51,85	57

Ghi chú: “*” chỉ tính các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có website (*)	44	42	42	43	44
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử (**)	99,83	99,90	99,8	99,93	99,94
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục hải quan điện tử (***)	99,96	99,54	99,7	99,98	99,98

Nguồn: (*) : Bộ Công Thương
(**) và (***) : Bộ Tài chính

3. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG XÃ HỘI

3.1 Hạ tầng công nghệ thông tin

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
3.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính cá nhân	%	-	24,6	24,74	27,1	25,4
3.1.2	Số máy tính cá nhân trên 100 hộ gia đình	Chiếc	22,3	29	25,74	28,6	35,5

Ghi chú: “-”: không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2. Một số dịch vụ công trực tuyến có số lượng sử dụng nhiều trong xã hội

Đơn vị tính: hồ sơ

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan cung cấp dịch vụ	2022
3.2.1	Thanh toán liên ngân hàng giá trị cao	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.736.268
3.2.2	Thanh toán liên ngân hàng giá trị thấp	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	135.459.181
3.2.3	Thủ tục kiểm soát thanh toán các khoản chi thường xuyên, chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp	Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính	19.883.626
3.2.4	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính	5.396.508
3.2.5	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.001.011



AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Trong năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã thực hiện cấp mới giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng cho 10 doanh nghiệp. Đây là năm nhận thấy rõ nét sự gia tăng của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực an toàn thông tin mạng. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng được cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng năm 2022 là 101 doanh nghiệp (trong đó: 27 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng; 71 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng; 74 doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng), tăng 4,4 lần so với năm 2017 (23 doanh nghiệp).

Với sự gia tăng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thị trường, trong đó doanh nghiệp thành lập mới tập trung chủ yếu có quy mô nhỏ. Điều này cho thấy những dấu hiệu mở rộng nhu cầu an toàn thông tin mạng trong nhóm các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khi xu hướng chuyển đổi số, giao dịch điện tử và làm việc từ xa ngày càng gia tăng. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng năm 2022 đạt 3.319 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2021 (2.613 tỷ đồng) và tăng gần 2,8 lần so với năm 2018 (1.200 tỷ đồng).

Con người, quy trình và công nghệ là ba yếu tố liên quan mật thiết với nhau và cũng chính là lời giải cho bài toán đảm bảo an toàn thông tin của các tổ chức/doanh nghiệp. Trong đó, yếu tố con người được coi là then chốt, quyết định trong việc đảm bảo an toàn thông tin. Chính vì vậy, việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng là vấn đề đặc biệt quan trọng mang tầm quốc gia. Năm 2022, số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng được tuyển sinh là 2.600 người, tăng 30% so với năm 2018 (2.000 người). Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng tốt nghiệp năm 2022 là 2.000 người, tăng 2,5 lần so với năm 2018 (794 người).

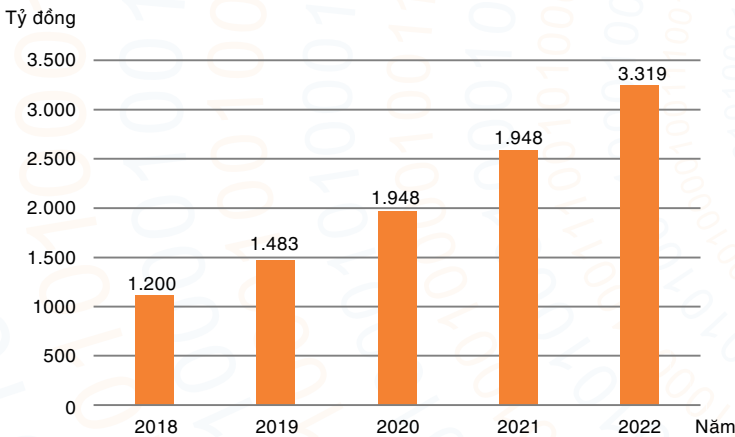
1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1.1	Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng	58	84	87	91	101
1.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng	9	12	13	18	27
1.3	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng	37	56	57	59	71
1.4	Doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng	34	67	73	75	74

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. DOANH THU LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. ĐÀO TẠO NHÂN LỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
3.1	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng được tuyển sinh	2.000	2.100	2.310	2.300	2.600
3.2	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng tốt nghiệp	794	805	880	1.650	2.000

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

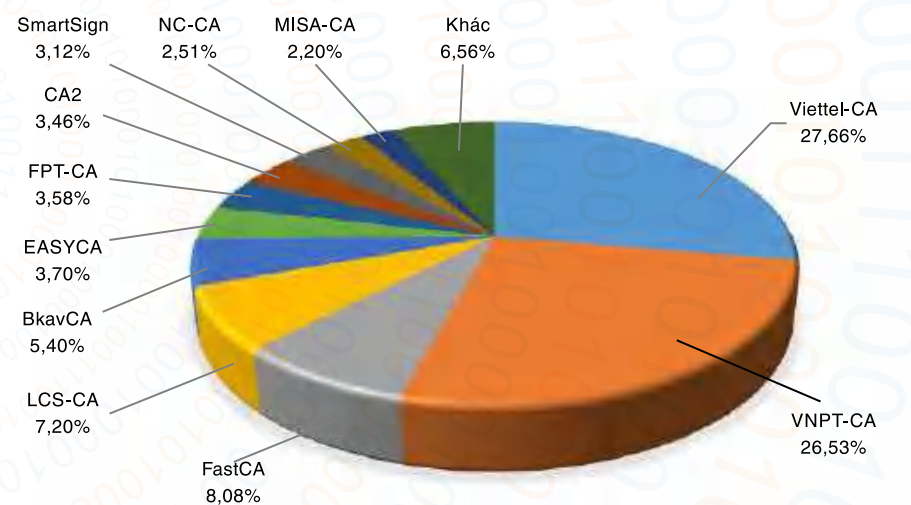
4. SỐ CUỘC TẤN CÔNG MẠNG

Đơn vị tính: cuộc

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
	Số cuộc tấn công mạng gây ra sự cố vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, trong đó:	10.220	5.176	6.829	9.729	12.195
4.1	Tấn công thay đổi giao diện (Deface)	3.198	1.432	2.246	1.868	1.711
4.2	Tấn công lây nhiễm mã độc (Malware)	1.090	577	2.234	5.769	5.993
4.3	Tấn công lừa đảo (Phishing)	5.932	3.167	2.349	2.092	4.491

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. THỊ PHẦN DỊCH VỤ CHỨNG THƯ SỐ CÔNG CỘNG



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. SỐ LƯỢNG CHỨNG THƯ SỐ CÔNG CỘNG ĐANG HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: chứng thư số

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng chứng thư số công cộng	1.068.961	1.368.331	1.570.039	1.631.151	1.959.797

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHỆ SỐ

Trong bối cảnh nền kinh tế cả nước được phục hồi mạnh mẽ sau dịch Covid-19, công nghiệp CNTT tiếp tục tăng trưởng 4,1% với tổng doanh thu đạt gần 145,2 tỷ USD. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm, dịch CNTT đạt 138,1 tỷ USD tăng 9,4% trong đó xuất khẩu phần cứng, điện tử chiếm gần 98% với số nhân lực CNTT tiệm cận mốc 1,5 triệu người. Việt Nam tiếp tục là điểm đến của dòng vốn FDI vào lĩnh vực công nghiệp CNTT với 260 dự án đầu tư, tăng 63,5% và đạt tổng vốn đầu tư là 675 triệu USD, tăng 54,8% so với năm 2021.

Xuất khẩu các sản phẩm, dịch vụ CNTT tiếp tục dẫn đầu trong nhóm các ngành hàng xuất khẩu lớn nhất Việt Nam năm 2022. Dù bị ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng Nga - Ucraina, song lĩnh vực phần cứng điện tử vẫn giữ được kim ngạch xuất khẩu 133,6 tỷ USD tăng 9,7%. Xuất khẩu phần mềm và dịch vụ đạt gần 4 tỷ USD giảm 25% so với năm 2021 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, nhu cầu CNTT giảm và tỷ giá USD tăng mạnh. Tuy vậy, các thị trường xuất khẩu truyền thống CNTT của Việt Nam như Nhật Bản, Bắc Mỹ vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định trong đó doanh thu xuất khẩu từ thị trường Nhật Bản luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức 20-40%. Đặc biệt, trong năm 2022, các lĩnh vực có hàm lượng giá trị gia tăng cao như phần mềm và dịch vụ CNTT đang đạt năng suất lao động là 25.100 USD/người/năm tương ứng khoảng 593 triệu đồng/người/năm cao hơn gấp 3,2 lần năng suất bình quân lao động của quốc gia (188 triệu đồng/người/năm).

Hoạt động sản xuất kinh doanh được phục hồi tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động trở lại tăng. Số doanh nghiệp trong nước đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp CNTT đạt xấp xỉ 45.500 doanh nghiệp, tăng 3% so với năm 2021, trong đó tăng mạnh nhất là lĩnh vực buôn bán phân phối (6,9%). Lĩnh vực phần mềm và dịch vụ CNTT với trên 19.000 doanh nghiệp đang hoạt động tăng nhẹ 1% so với năm 2021.

Từ đầu năm 2022, sau dịch Covid-19, hàng loạt công ty công nghệ trên toàn cầu cắt giảm nhân sự, làn sóng khủng hoảng lao động công nghệ đã bùng nổ tại nhiều cường quốc công nghệ trên thế giới. Điều này đã tác động phần nào đến thị trường lao động và việc làm trong lĩnh vực công nghiệp CNTT tại Việt Nam. Số lao động CNTT của Việt Nam sau nhiều năm tăng trưởng và bùng nổ đỉnh điểm vào năm 2021 tăng 18,5%, đến năm 2022 đã có dấu hiệu giảm trên 1,1% trong đó riêng nhân lực lĩnh vực phần cứng điện tử đang bị sụt giảm (10%) do hoạt động cắt giảm nhân sự hàng loạt tại các nhà máy. Tuy vậy, điểm sáng là lao động trong phần mềm, nội dung số và dịch vụ CNTT vẫn duy trì tăng mạnh với mức tăng tương ứng là 10%, 8% và 31,6%. Thu nhập bình quân năm các lĩnh vực công nghiệp CNTT cũng đang có xu hướng giảm từ sau giai đoạn 2018-2019 trở lại đây.

1. CÁC KHU CNTT TẬP TRUNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
1.1	Số lượng các khu CNTT tập trung	Khu	04	04	06	06	06
1.2	Tổng quỹ đất	m ²	845.015	915.015	2.425.615	2.425.615	2.425.615
1.3	Tổng diện tích văn phòng làm việc	m ²	620.000	620.000	680.000	680.000	680.000
1.4	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu CNTT tập trung	Doanh nghiệp	870	870	trên 800	880	880
1.5	Tổng số nhân lực CNTT đang làm việc trong các khu CNTT tập trung	Người	42.000	42.000	38.500	38.500	38.500

(*): Số liệu cập nhật theo Báo cáo của các khu CNTT tập trung

Nguồn: Báo cáo của các khu CNTT tập trung

2. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CNTT

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2021	2022
2.1	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp CNTT	44.133	45.403
2.2	Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	4.240	3.961
2.3	Doanh nghiệp phần mềm	13.756	11.204
2.4	Doanh nghiệp nội dung số	442	477
2.5	Doanh nghiệp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.717	8.399
2.6	Doanh nghiệp buôn bán, phân phối CNTT	19.978	21.362

Nguồn: Tổng cục Thuế và Báo cáo của các địa phương

3. THỊ TRƯỜNG

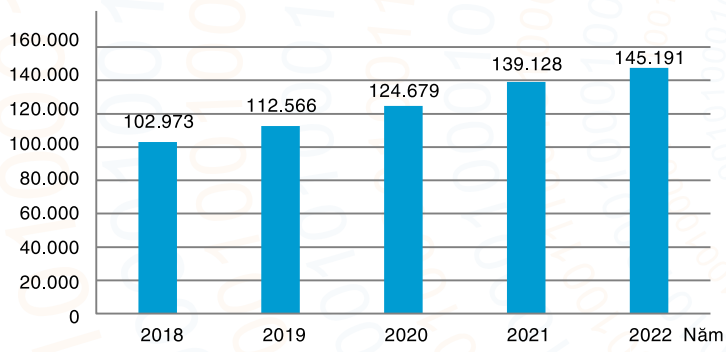
3.1 Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin

Đơn vị tính: triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
3.1.1	Tổng doanh thu công nghiệp CNTT	102.973	112.566	124.679	139.128	145.191
3.1.2	Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử	91.516	100.338	111.034	125.472	135.948
3.1.3	Doanh thu công nghiệp phần mềm	4.447	4.932	5.439	5.728	4.161
3.1.4	Doanh thu công nghiệp nội dung số	825	851	888	882	886
3.1.5	Doanh thu dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	6.185	6.445	7.318	7.046	4.196

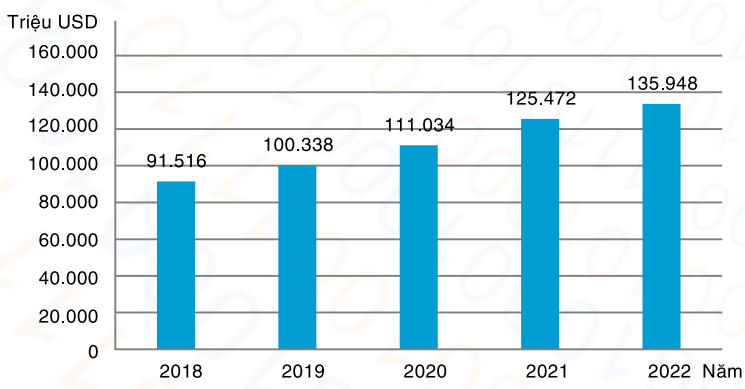
Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Tổng doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin giai đoạn 2018-2022



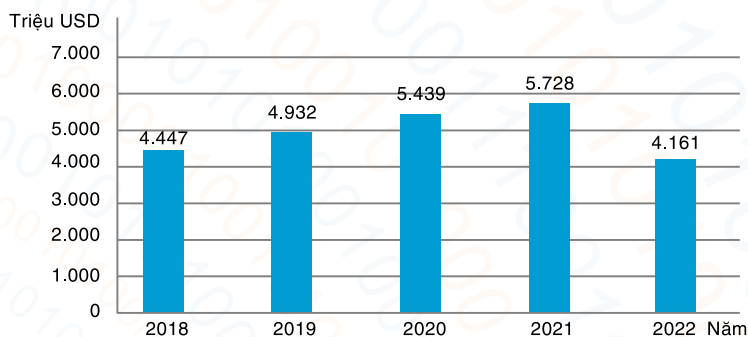
Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử giai đoạn 2018-2022



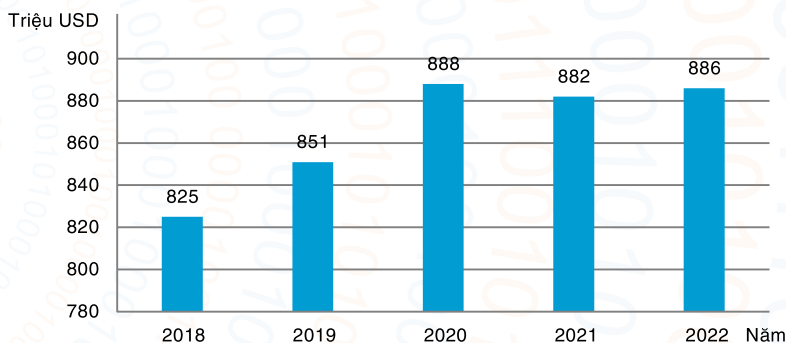
Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2018-2022



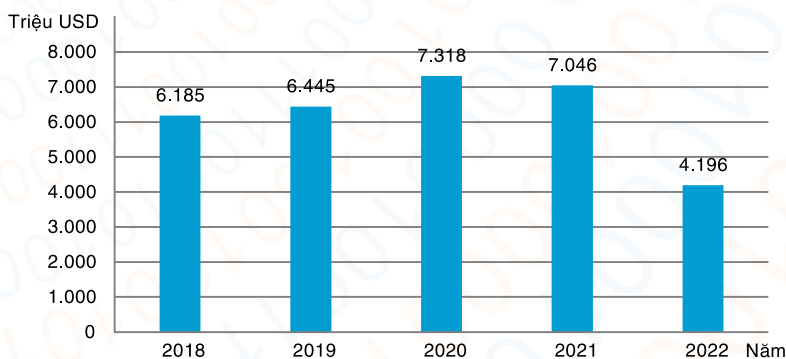
Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Doanh thu công nghiệp nội dung số giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin (trừ buôn bán, phân phối) giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Báo cáo của các địa phương

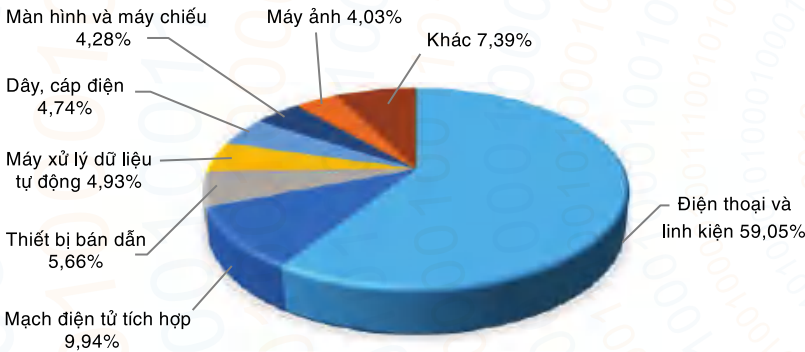
3.2 Xuất, nhập khẩu công nghệ thông tin

Đơn vị tính: triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
3.2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu CNTT	83.372	92.669	101.390	127.654	138.111
	Kim ngạch xuất khẩu phần mềm	3.743	4.406	4.643	4.958	3.600
	Kim ngạch xuất khẩu nội dung số	771	705	710	598	602
	Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử	78.566	87.294	95.760	121.826	133.615
	Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ CNTT	292	264	277	272	294
3.2.2	Kim ngạch nhập khẩu phần cứng, điện tử	51.182	65.958	80.616	95.064	104.492

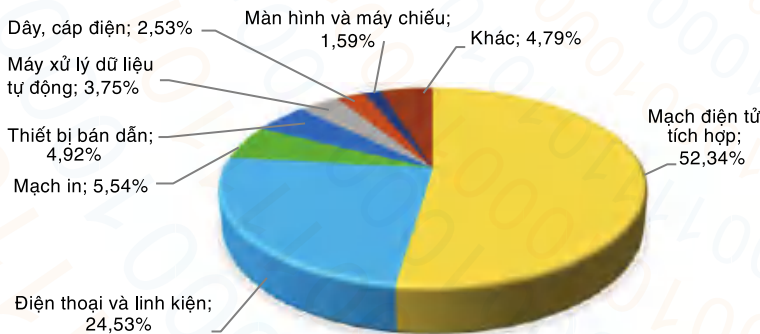
Nguồn: Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế

3.2.3 Cơ cấu xuất khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3.2.4 Cơ cấu nhập khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
4.1	Tổng số vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT	Triệu USD	591,77	3.566,25	1.498,3	412,92	675,11
4.2	Tổng số dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT	Dự án	248	568	243	168	260
4.3	Tổng số nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp CNTT	Nước	42	42	41	48	47

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

5. NHÂN LỰC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

5.1 Lao động lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
5.1.1	Tổng số lao động	1.211.933	1.264.211	1.250.908	1.482.010	1.465.276
5.1.2	Số lao động công nghiệp phần cứng, điện tử	717.955	760.097	842.458	1.030.592	927.140
5.1.3	Số lao động công nghiệp phần mềm	127.366	143.149	149.072	224.291	247.259
5.1.4	Số lao động công nghiệp nội dung số	51.952	42.479	34.377	3.304	3.597
5.1.5	Số lao động dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	76.419	59.481	55.361	65.092	85.691
5.1.6	Số lao động buôn bán, phân phối CNTT	238.241	259.005	169.640	158.731	201.589

Nguồn: Báo cáo của địa phương và Tổng cục Thuế

5.2 Thu nhập bình quân lao động công nghiệp công nghệ thông tin

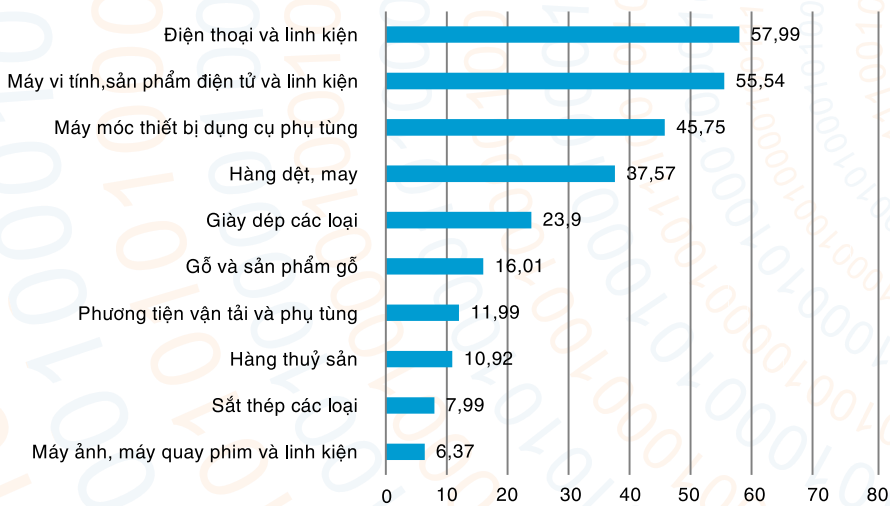
Đơn vị tính: USD/người/năm

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
5.2.1	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần cứng, điện tử	5.392	5.336	4.824	4.270	4.902
5.2.2	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần mềm	8.578	9.642	9.419	10.098	9.112
5.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực nội dung số	7.696	7.820	7.201	6.947	6.276
5.2.4	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	6.932	7.155	5.537	5.385	5.456

Nguồn: Báo cáo của các địa phương

6. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU 10 NHÓM HÀNG LỚN NHẤT VIỆT NAM NĂM 2022

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan



BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

Về báo chí, năm 2022, cả nước có 808 cơ quan báo chí, trong đó gồm 138 báo, 670 tạp chí. Tổng số nhân sự của cơ quan báo in và báo điện tử là 23.900 người, trong đó có 12.300 người được cấp thẻ nhà báo; 98% có trình độ đại học, 4,9% có trình độ trên đại học. Tài chính của các cơ quan báo, tạp chí: 39% tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên; 36% tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 25% ngân sách bảo đảm chi thường xuyên. Tính đến tháng 9/2022, doanh thu các cơ quan báo chí in, báo chí điện tử khoảng 9.500 tỷ (ngân sách nhà nước cấp 4.800 tỷ, doanh thu từ quảng cáo, phát hành khoảng 4.700 tỷ); tổng chi (bao gồm chi phí xuất bản, chi thường xuyên, chi đầu tư, mua bản quyền, trích lập quỹ) khoảng 6.600 tỷ, chiếm khoảng 70% tổng doanh thu. Tổng số bản in là 250 triệu bản, trung bình 2,5 bản/người; tổng số lượt truy cập báo chí điện tử là 24,5 tỷ lượt, trung bình 245 lượt/người.

Về phát thanh - truyền hình, cả nước có 72 cơ quan hoạt động phát thanh (báo nói), truyền hình (báo hình) (gọi tắt là Đài PTTH) và ổn định từ nhiều năm nay. Tổng số nhân sự của các Đài PTTH khoảng 16.653 người (năm 2021 là 17.400 người), trong đó có hơn 10.100 người là Đảng viên. Về trình độ chính trị, khoảng 1.730 người có trình độ cao cấp lý luận chính trị. Năm 2022, tổng nguồn thu của các Đài PTTH đạt hơn 15.092,2 tỷ đồng, tăng 377,83 tỷ đồng (tăng 2,6%) so với năm 2021 (14.714,38 tỷ đồng). Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ PTTH trả tiền: 38 doanh nghiệp, cung cấp các loại hình dịch vụ truyền hình cáp (tương tự, kỹ thuật số, IPTV), dịch vụ truyền hình qua vệ tinh, dịch vụ truyền hình di động, dịch vụ PTTH qua mạng Internet (OTT TV). Năm 2022, tỷ lệ phủ sóng truyền hình số mặt đất DVB-T2 theo dân cư tính trên địa bàn cả nước đạt 80,1%. Năm 2022 đánh dấu sự phát triển ổn định của thị trường truyền hình trả tiền. Doanh thu truyền hình trả tiền năm 2022 đạt 9.042 tỷ, tăng trưởng 8,8% so với năm 2021. Đặc biệt, doanh thu dịch vụ OTT TV tăng trưởng mạnh, doanh thu đạt hơn 1.400 tỷ đồng, gấp đôi so với năm 2021. Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền năm 2022 ước tính khoảng 17,2 triệu, tăng trưởng 1,8% so với năm 2021. Số trang thông tin điện tử tổng hợp đã cấp phép, còn hoạt động năm 2022 là 2.083 (tăng 237 giấy phép). Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí (còn hoạt động): 145 trang (giảm 27 trang).

VII

Về thông tin cơ sở, năm 2022, cả nước có 9.812/10.599 xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh, đạt 92,6%; trong đó có 1.297 đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, chiếm 13,2%. Đây là hệ thống truyền thanh hiện đại, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, sản xuất, lưu trữ chương trình phát thanh, sử dụng trí tuệ nhân tạo trong chuyển đổi bản tin giấy sang giọng nói, thu phát tín hiệu âm thanh trên hạ tầng viễn thông. Mục tiêu đến năm 2025, đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông sẽ phủ kín 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn quốc theo Chiến lược phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở giai đoạn 2021 - 2025, đánh dấu bước chuyển đổi số mạnh mẽ trong lĩnh vực thông tin cơ sở.

Về thông tin đối ngoại, báo chí đối ngoại Việt Nam, đặc biệt các cơ quan (tòa soạn) báo có xuất bản báo bằng tiếng nước ngoài hoặc có chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài đã có những chặng đường phát triển lớn về nội dung, chất lượng, hình thức, loại hình phục vụ đặc lực cho công cuộc phát triển và hội nhập sâu, rộng của đất nước, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

Về xuất bản, tính đến hết năm năm 2022, cả nước có 57 nhà xuất bản; 2.402 cơ sở in; 2.060 doanh nghiệp, cơ sở phát hành xuất bản phẩm. Trong năm, toàn ngành nộp lưu chiểu 38.029 xuất bản phẩm (tăng 15,42%) với 598.938.423 bản (tăng 49,5%). Trong đó: Xuất bản phẩm dạng sách in đạt 32.645 cuốn với 539.937.271 bản; Xuất bản phẩm dạng điện tử là 3.350 xuất bản phẩm với ước tính khoảng 32.500.000 bản (tăng 30%). Xuất bản phẩm khác (đĩa DVD, tranh ảnh, bản đồ, lịch các loại...) là 2.034 xuất bản phẩm với 26.501.152 bản. Tỷ lệ xuất bản phẩm bình quân đầu người đạt 6,0 bản/người/năm (tăng 47,3%). Doanh thu ngành In đạt 93.151 tỷ đồng (tăng 9% so với năm 2021); lợi nhuận (sau thuế) đạt 4.069 tỷ đồng; nộp ngân sách 3.240 tỷ đồng. Các doanh nghiệp phát hành đã phát hành trên 519.000.000 xuất bản phẩm (tăng 33%); doanh thu đạt khoảng 4.500 tỷ đồng (tăng 28,7%) so với năm 2021. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu xuất bản phẩm đạt 17,5 triệu USD (tăng 10%) trong đó, kim ngạch xuất khẩu 1,5 triệu USD (tăng 15,4%); kim ngạch nhập khẩu đạt 16 triệu USD (tăng 16,8%).

Năm 2022 tiếp tục được đánh giá là năm có nhiều thách thức đối với ngành do tác động tiêu cực của đại dịch thế kỷ, xung đột vũ trang cùng với suy thoái kinh tế diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Trong nước, giá cả vật tư ngành tăng; đầu tư nhà nước ở một số khu vực giảm; sức mua chưa đạt kỳ vọng. Tuy vậy, với nhiều nỗ lực, sáng tạo, kết quả sản xuất kinh doanh của các tất cả các lĩnh vực xuất bản, in và phát hành đều có sự tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2021. Các nhà xuất bản đã xuất bản được nhiều xuất bản phẩm giá trị, phục vụ kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ chính trị của đất nước, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của bạn đọc. Các nhà xuất bản, doanh nghiệp in và phát hành đã phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp công nghệ đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Số lượng sách điện tử với các định dạng hiện đại cùng sự bùng nổ của sách nói với hàng chục triệu lượt nghe trên các nền tảng số đưa ngành xuất bản phát triển mạnh mẽ trong môi trường có sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa xuất bản với các ngành kinh tế văn hóa, truyền thông khác.

1. BÁO CHÍ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
1.1	Số cơ quan báo chí	Cơ quan	844	850	779	815	808
1.1.1	Số cơ quan báo	Cơ quan	184	195	151	138	138
1.1.2	Số cơ quan tạp chí	Cơ quan	660	655	628	677	356
1.1.3	Số cơ quan tạp chí khoa học	Cơ quan	-	-	-	-	314
1.2	Doanh thu của cơ quan báo chí	Tỷ đồng	4.900	4.923	4.877	2.295	14.500
1.3	Tổng số lao động trong các cơ quan báo chí (cả 4 loại hình báo chí)	Người	41.600	41.000	40.000	41.000	42.400
1.4	Tổng số nhà báo được cấp thẻ nhà báo (cả 4 loại hình báo chí)	Nhà báo	19.166	20.580	21.132	17.772	11.956

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Số lượng cơ quan báo chí phân tổ theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: cơ quan

TT	Vùng kinh tế	2018	2019	2020	2021	2022
1.5.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	30	29	36	36	36
1.5.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	687	646	558	578	588
1.5.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	56	61	62	62	59
1.5.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	13	12	13	14	16
1.5.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh)	50	46	72	86	77
1.5.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	32	32	38	39	39

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Số liệu thực hiện quy hoạch báo chí

Đơn vị tính: cơ quan

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1.6.1	Chuyển đổi cơ quan chủ quản	33	29	3
1.6.2	Chuyển đổi mô hình hoạt động	30	38	2
1.6.3	Sáp nhập, hợp nhất	49	60	2
1.6.4	Chấm dứt hoạt động	49	45	9

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.7 Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ báo chí

Đơn vị tính: khóa

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022
1.7.1	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	25	0	0	15
1.7.2	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về báo chí	5	6	0	6
1.7.3	Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ báo chí truyền thông	31	8	6	3
1.7.4	Hội nghị (hội thảo, diễn đàn), sự kiện, cuộc thi trong lĩnh vực báo chí	7	4	3	0
1.7.5	Hoạt động liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực báo chí	1	1	1	6

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

2.1 Các đài phát thanh, truyền hình; đơn vị hoạt động truyền hình

Đơn vị tính: đài/đơn vị

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.1.1	Số đài phát thanh quốc gia (VOV)	1	1	1	1	1
2.1.2	Số đài truyền hình quốc gia (VTV)	1	1	1	1	1
2.1.3	Số đài phát thanh, truyền hình địa phương	64	64	64	64	64
2.1.4	Số đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	5	5	5	5	5
2.1.5	Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC (thuộc VOV)	1	1	1	1	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Các kênh phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: kênh

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.2.1	Số kênh phát thanh trong nước	87	87	87	79	77
	Số kênh phát thanh phát sóng quảng bá	78	78	78	78	77
	Số kênh phát thanh cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	9	9	9	1	0
2.2.2	Số kênh truyền hình trong nước	191	193	196	197	194
	Số kênh truyền hình cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	83	83	83	84	84
2.2.3	Số kênh phát thanh, truyền hình nước ngoài					
	Số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	70	70	70	58	54

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.3.1	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá	2	2	2	2	2
2.3.2	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	35	35	36	37	38
2.3.3	Số lượng doanh nghiệp đã có giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo loại hình dịch vụ	46	47	50	50	51
2.3.3.1	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	21	21	21	22	22
2.3.3.2	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1	1	1	1	1
2.3.3.3	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	3	3	3	3	3
2.3.3.4	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình di động	3	3	3	3	3
2.3.3.5	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	18	19	22	21	22

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Thị trường dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

2.4.1 Số thuê bao truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: nghìn thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.4.1.1	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	10.458	11.066	11.567	11.748	11.713
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp tương tự	5.607	5.205	4.648	3.495	2.809
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp số	3.208	3.503	3.679	3.510	1.379
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp IPTV	1.335	2.358	3.239	4.743	7.525
2.4.1.2	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	979	204	146	126	80
2.4.1.3	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.794	1.077	743	963	802
2.4.1.4	Số thuê bao dịch vụ truyền hình di động	815	480	218	275	161
2.4.1.5	Số thuê bao dịch vụ dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	1.277	3.025	3.577	3.788	5.567

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4.2 Doanh thu truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
	Tổng doanh thu	7.775	7.572	8.102	8.304,9	9.042
2.4.2.1	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	6.414	6.255	6.809	6.771	6.964
2.4.2.2	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	126	67,3	61	60,2	39
2.4.2.3	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	997	947,1	769	685,3	605
2.4.2.4	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình di động	180	198	229	145,4	17
2.4.2.5	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	57,8	104,6	234	643	1.417

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (tính theo doanh thu từ thuê bao)

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.5.1	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	82,4	82,6	84	81,5	77
2.5.2	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1,6	1,0	0,9	0,7	0,4
2.5.3	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	12,8	12,5	9,4	8,3	6,7
2.5.4	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2,3	2,6	2,8	1,8	0,2
2.5.5	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	0,9	1,3	2,9	7,8	15,7

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.6 Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.6.1	Số lao động của đài phát thanh quốc gia	2.800	2.509	2.400	2.400	2.505
2.6.2	Số lao động của đài truyền hình quốc gia	3.881	3.734	3.600	3.900	3.494
2.6.3	Số lao động của đài phát thanh, truyền hình địa phương	10.300	10.100	10.000	9.800	9.300
2.6.4	Số lao động của các đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	1.500	1.484	1.400	1.300	1.354
2.6.5	Số lao động của các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh truyền hình	8.118	8.458	8.500	8.000	8.330

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.7 Chỉ số đo lường định lượng khán giả truyền hình trên địa bàn TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ và TP. Đà Nẵng

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2019				2020				2021				2022				
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	
2.7.1	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình bình quân mỗi phút tính trên tổng thể khán giả	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình bình quân mỗi phút tính trên tổng thể khán giả	10,9	10,8	10,6	9,0	10,1	10,2	9,4	9,1	9,8	11,2	10,0	8,8	7,9	9,7	8,3	7,6	
2.7.2		Tỷ lệ khán giả xem truyền hình ít nhất 1 phút mỗi ngày tính trên tổng thể khán giả	56,3	53,8	57,5	52,6	49,9	48,5	49,9	50,4	47,8	48,1	48,6	48,5	42,5	44,1	42,3	38,9	
2.7.3		Tỷ lệ khán giả bình quân mỗi phút của từng kênh tính trên tổng thể khán giả các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	21,5	3,0	1,9	9,6	17,4	3,9	2,7	10,5	16,8	4,0	3,2	10,0	12,8	2,3	2,7	8,4	
		VTV1	5,8	3,1	2,5	3,9	0,9	0,6	0,7	0,9	1,1	1,0	0,9	1,4	0,9	1,0	1,1	0,9	
		TTXVN	0,7	0,4	0,5	0,5	0,9	0,7	0,7	0,8	0,9	1,3	0,8	1,5	1,1	0,8	1,2	1,0	
2.7.4	Tỷ lệ khán giả bình quân ngày tính trên tổng thể khán giả đã xem một kênh ít nhất 1 phút trong một khung giờ các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị,	ANTV	1,8	1,1	0,6	1,4	1,9	1,1	1,0	1,5	1,6	1,6	2,9	2,7	1,6	1,4	1,9	3,6	
		QPVN	0,7	0,7	0,6	0,6	0,9	0,7	0,7	0,7	0,7	1,4	1,0	1,1	1,3	0,8	1,4	2,0	
		Nhân dân	1,8	4,4	1,3	1,3	0,5	0,8	0,7	0,7	0,6	0,8	0,9	1,3	1,1	1,0	0,7	1,5	2,5
		QHVN	0,5	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,8	0,8	0,9	0,7	1,3	1,1	0,7	1,0	0,9
		H1	2,1	0,7	0,7	0,5	1,6	1,1	0,4	0,5	0,5	4,7	0,8	0,3	2,1	1,7	0,6	1,1	0,7
		HTV9	0,9	4,7	1,9	1,2	1,5	7,8	2,2	2,0	2,0	1,2	6,7	2,2	2,6	0,9	5,9	1,9	2,7
		VTV1	24,9	3,7	2,0	13,2	21,7	4,6	3,0	12,7	12,7	20,0	5,8	3,8	13,1	14,8	2,8	2,9	10,8
2.7.4	Tỷ lệ khán giả bình quân ngày tính trên tổng thể khán giả đã xem một kênh ít nhất 1 phút trong một khung giờ các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị,	VTC1	6,9	3,3	2,9	4,7	1,4	1,1	0,9	1,2	1,1	1,0	1,0	1,5	1,3	1,1	1,4	0,9	
		TTXVN	0,8	0,4	0,7	0,9	1,5	0,8	1,4	0,9	1,2	1,1	1,3	1,0	1,5	1,5	0,8	1,2	1,5
		ANTV	3,1	1,4	0,9	2,1	2,2	1,3	1,0	2,3	1,7	2,0	2,9	2,7	1,8	1,7	2,9	3,9	

Đơn vị tính: %

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2019				2020				2021				2022			
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng
	thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	QPVN	1,1	1,0	0,9	0,6	1,1	0,9	0,8	0,8	1,5	1,0	1,1	1,3	0,9	1,5	1,4	2,0
		Nhân dân	2,3	4,8	1,5	2,0	0,5	1,0	1,0	0,7	1,0	0,9	1,6	1,1	1,1	0,9	1,7	2,5
		QHVN	0,7	0,4	0,5	0,8	0,8	0,8	0,6	0,9	0,8	1,3	0,7	1,3	1,2	0,7	1,0	1,2
		H1	2,4	1,0	0,8	0,5	2,2	1,3	0,4	0,6	6,2	1,3	0,9	2,4	2,3	0,6	1,1	1,3
		HTV9	1,3	8,3	2,1	2,6	1,8	9,7	2,6	2,3	1,3	9,5	3,0	3,6	1,0	7,4	2,6	3,0
2,7,5	Thị phần khán giả của kênh so với tất cả các kênh khác trong cùng một khoảng thời gian phát sóng trên các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	74,1	12,6	8,7	46,2	60,2	15,7	20,1	44,8	68,2	15,3	11,4	46,8	66,1	12,4	14,8	47,2
VTC1		17,9	9,6	7,9	13,6	3,5	2,5	3,7	6,0	6,7	7,0	15,4	9,8	4,3	10,4	10,6	5,3	
TTXVN		7,8	3,6	2,3	3,4	2,9	2,9	3,3	11,8	13,1	13,1	13,1	3,9	7,8	7,1	3,9	11,6	21,3
ANTV		7,2	6,8	4,9	9,1	8,1	6,8	5,4	9,1	13,9	6,7	10,4	35,2	8,3	13,2	36,1	27,6	27,6
QPVN		2,6	5,0	5,9	8,8	4,9	8,1	3,6	6,4	5,9	8,0	9,4	11,1	7,6	8,4	8,5	12,7	12,7
Nhân dân		5,3	13,7	3,8	4,9	6,1	4,0	3,4	3,1	5,4	4,9	7,3	6,8	6,4	4,0	14,5	14,5	16,2
QHVN		4,0	2,8	16,8	3,9	8,6	5,0	10,5	10,5	17,2	3,5	15,3	5,6	5,7	4,5	62,0	62,0	9,1
H1		11,6	3,2	3,0	2,6	7,0	17,0	6,8	2,3	49,4	5,5	1,3	10,5	10,8	2,6	37,4	37,4	3,9
HTV9		4,8	20,6	9,2	5,8	8,1	28,2	11,3	7,6	8,2	24,9	14,4	15,3	11,5	33,9	13,1	13,1	13,6

Nguồn: Trung tâm Đo kiểm Dịch vụ Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Thống kê tính trên 180 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu; Phạm vi đo trên các hạ tầng truyền dẫn phát sóng truyền thống (truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp (cáp tương tự, cáp kỹ thuật số), truyền hình số vệ tinh, IPTV).

2.8 Trang thông tin điện tử và mạng xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
2.8.1	Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí	Trang	189	175	184	172	145
2.8.2	Số trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí	Trang	1.349	1.587	1.716	1.846	2.083
2.8.3	Số mạng xã hội trực tuyến trong nước đã được cấp phép	Mạng xã hội	493	614	755	861	953

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.9 Trò chơi điện tử trên mạng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
2.9.1	Số doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Doanh nghiệp	130	161	197	228	249
2.9.2	Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Doanh nghiệp	76	87	111	130	146
2.9.3	Số trò chơi điện tử G1 được cấp Quyết định phê duyệt nội dung kịch bản	Trò chơi	544	695	908	1.084	1.357
2.9.4	Số trò chơi điện tử G2, G3, G4 được cấp xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ	Trò chơi	7.660	8.248	8.514	9.956	11.741

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.10 Số lượng doanh nghiệp được cấp chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động

Đơn vị tính: doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động	412	458	490	501	509

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.11 Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực thông tin điện tử

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
Số lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	2.250	2.563	2.006	2.428	4.522

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.12 Doanh thu, nộp ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
2.12.1	Doanh thu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	7.461	7.581	7.856	7.268	12.410
2.12.2	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	789	982	700	702	2.104

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THÔNG TIN CƠ SỞ

3.1 Tổ chức tham gia hoạt động thông tin cơ sở

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
3.1.1	Số cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Cơ sở	673	672	667	666	666
3.1.2	Số lượng đài truyền thanh cấp xã	Đài	9.603	9.649	9.652	9.792	9.812

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2 Lao động tham gia hoạt động thông tin cơ sở

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022
3.2.1	Số lượng nhân lực của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	7.321	7.321	7.321	7.300
3.2.2	Số lượng nhân lực của đài truyền thanh cấp xã	13.847	13.867	13.853	13.800

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.3 Về hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022
3.3.1	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện)	88,26	88,26	88,38	88
3.3.2	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với đài truyền thanh cấp xã)	80,92	84,57	85	86

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
4.1	Số báo, tạp chí tham gia hoạt động đối ngoại	Báo	214	221	240	250	253
4.2	Số kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại	Kênh	03	03	03	03	03
4.3	Số văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Văn phòng	57	58	59	59	59
4.4	Số phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Người	147	149	139	139	137
4.5	Số lượng nhân lực kiêm nhiệm công tác thông tin đối ngoại của Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng văn hóa thông tin truyền thông các huyện						
4.5.1	Số lượng nhân lực kiêm nhiệm công tác thông tin đối ngoại của Sở Thông tin và Truyền thông	Người	-	-	63	63	63
4.5.2	Số lượng nhân lực kiêm nhiệm công tác TT&ĐT của Phòng văn hóa thông tin truyền thông các huyện	Người	-	-	528	528	528
4.6	Số lượng địa phương có Cổng /trang TT&ĐT bằng tiếng nước ngoài	Cổng	-	-	58	58	58
4.7	Số lượng cụm thông tin đối ngoại tại các cửa khẩu quốc tế	Cụm	-	-	19	19	19

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

5.1 Lĩnh vực Xuất bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
5.1.1	Tổng số xuất bản phẩm	Xuất bản phẩm	33.087	45.170	42.943	41.675	40.631
5.1.1.1	Xuất bản phẩm dạng sách in	Cuốn	31.438	38.069	38.319	35.914	32.645
5.1.1.2	Xuất bản phẩm dạng điện tử	Xuất bản phẩm	86	2.400	2.050	2.003	3.350
5.1.1.3	Xuất bản phẩm khác	Xuất bản phẩm	1.563	4.701	2.574	3.758	4.636
5.1.2	Bình quân số lượng bản xuất bản phẩm / người / năm	Bản/ người/ năm	4,2	4,6	4,1	4,4	6,0
5.1.3	Số nhà xuất bản	Nhà xuất bản	59	59	59	57	57
5.1.4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.506,393	2.248,657	2.330,890	3.042,277	3.909
5.1.5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	187,150	121,365	153,188	260,710	353,566
5.1.6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	212,346	230,631	206,925	385,601	420,116

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.2 Lĩnh vực In

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
5.2.1	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in	Tỷ đồng	2095	2.313	3.048	3.000	3.240
5.2.2	Số cơ sở in	Cơ sở	1.993	2.214	2.309	2.300	2.402
5.2.3	Số lao động của các cơ sở in	Người	57.253	62.089	60.720	58.800	61.228
5.2.4	Doanh thu lĩnh vực in	Tỷ đồng	91.487	96.976	94.745	85.460	93.151
5.2.5	Lợi nhuận sau thuế của hoạt động in	Tỷ đồng	-	-	-	-	4.069

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.3 Lĩnh vực Phát hành

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
5.3.1	Số lượng doanh nghiệp (cơ sở) phát hành	Công ty	1.823	1.842	2.084	2.025	2.060
5.3.2	Doanh thu hoạt động phát hành	Tỷ đồng	-	-	-	-	4.500
5.3.3	Lợi nhuận sau thuế của cơ sở phát hành	Tỷ đồng	-	-	-	-	61,295
5.3.4	Số tiền cơ sở phát hành nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	-	-	-	-	64
5.3.5	Số lao động của cơ sở phát hành	Người	-	-	-	-	5.800
5.3.6	Kim ngạch xuất khẩu của hoạt động phát hành	Triệu USD	-	-	-	-	1,5
5.3.7	Kim ngạch nhập khẩu của hoạt động phát hành	Triệu USD	-	-	-	-	16,0

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

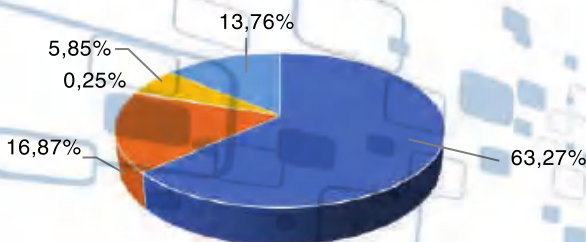


PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

Năm 2022, số lao động làm trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin là hơn 1,45 triệu người, giảm 1,13% so với năm 2021. Lao động ngành công nghiệp CNTT chiếm gần 2,8% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2022⁽⁵⁾.

Việt Nam đứng thứ 6 về chỉ số dịch vụ toàn cầu của Kearney, nằm trong số các quốc gia hàng đầu về dịch vụ gia công phần mềm năm 2021 và đứng Top 2 điểm đến gia công phần mềm hàng đầu ở Đông Nam Á.

Cơ cấu nguồn nhân lực CNTT Việt Nam được hình thành theo các lĩnh vực công nghiệp CNTT, bao gồm các nhóm chính như: lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử năm 2022 chiếm hơn 63% tổng lao động toàn ngành, giảm 10% so với năm 2021. Số lao động phần mềm và dịch vụ CNTT chiếm 22,7%, tăng 15% so với năm 2021. Số lao động công nghiệp nội dung số năm 2022 tăng gần 8,9% so với năm 2021. Năm 2022 ghi nhận việc tăng đáng kể lao động buôn bán, phân phối CNTT 27% so với năm 2021.



- Tỷ lệ lao động công nghiệp phần cứng, điện tử
- Tỷ lệ lao động công nghiệp phần mềm
- Tỷ lệ lao động công nghiệp nội dung số
- Tỷ lệ lao động dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)
- Tỷ lệ lao động buôn bán, phân phối CNTT

⁽⁵⁾ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2022/>

Việt Nam có nhiều cơ sở đào tạo về CNTT ở các cấp bậc trình độ khác nhau. Về đào tạo trình độ đại học, đến năm 2022, trong số 239 trường đại học trên cả nước, có 165 trường đại học có đào tạo CNTT. Chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2022-2023 giảm 14,5% so với năm 2021, tuy nhiên chỉ tiêu tuyển sinh vẫn rất cao, hơn 72 nghìn sinh viên. Tỷ lệ thực tuyển đào tạo đại học ngành CNTT, ĐTVT, ATTT cũng rất cao, 84%. Số lượng sinh viên thực tuyển ngành này hơn 61 nghìn sinh viên. Về dạy nghề, năm 2022, Việt Nam có 406 trường cao đẳng, trung cấp đào tạo CNTT chiếm gần $\frac{1}{2}$ số trường cao đẳng, trung cấp trên cả nước. Chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng, trung cấp ngành CNTT năm 2022 gần 63 nghìn sinh viên. Như vậy, tổng số chỉ tiêu tuyển sinh ngành CNTT trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học năm 2022 135.548, chiếm gần 21% tổng số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.

1. TRÌNH ĐỘ NGUỒN NHÂN LỰC

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022
1.1	Tỷ lệ số người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết trên tổng dân số	95,8	97,8	-	96,1
1.2	Tỷ lệ học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông				
1.2.1	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học	101	99,5	98,6	99,1
1.2.2	Tỷ lệ số trong độ tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở	92,8	95,6	94,1	95,6
1.2.3	Tỷ lệ số trong độ tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông	72,3	75,2	76,8	78,9

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1 Đào tạo đại học

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
2.1.1	Tổng số trường đại học	Trường	237	237	242	242	239
2.1.2	Sinh viên tuyển mới đại học	Sinh viên	413.277	447.483	-	541.408	-
2.1.3	Quy mô sinh viên đại học	Sinh viên	1.526.111	1.672.881	-	2.030.791	-
2.1.4	Sinh viên tốt nghiệp đại học	Sinh viên	311.599	263.172	-	242.286	-
2.1.5	Tổng số trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	149	158	158	168	165
2.1.6	Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh đại học ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Sinh viên	51.114	68.435	82.085	85.016	72.690
2.1.7	Tỷ lệ trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/ Tổng số trường đại học	%	63,14	65,83	65	69,4	69,0
2.1.8	Tỷ lệ thực tế tuyển sinh đại học về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	%	82	82	84	90,4	84,0

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2 Đào tạo nghề

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
2.2.1	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Trường	909	863	854	846	848
2.2.2	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Học viên	540.000	560.000	738.165	810.419	766.134
2.2.3	Tổng số học viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Học viên	545.000	568.000	580.000	490.000	393.263
2.2.4	Tổng số học viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề đã tốt nghiệp	Học viên	440.000	494.000	510.000	375.000	253.016
2.2.5	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	412	442	442	520	416
2.2.6	Tỷ lệ chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/ Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	%	12,53	9,54	7,7	10,06	8,21
2.2.7	Tỷ lệ trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	%	45,32	51,22	51,7	61,46	49,06

Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội



CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. BƯU CHÍNH

1.1 Luật

Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010

1.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật bưu chính.

1.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

- Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế.

2. VIỄN THÔNG

2.1 Luật

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009
- Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 9/11/2022.
- Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023⁽⁶⁾.

2.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/04/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông.

⁽⁶⁾ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023 có hiệu lực từ 01/7/2024.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông.

2.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 5/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

- Quyết định số 38/2021/QĐ-TTg ngày 29/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 16/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet.

- Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 23/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần vô tuyến điện quốc gia.

- Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối;

- Quyết định số 155/2008/QĐ-TTg ngày 01/12/2008 Phê duyệt phương án điều chỉnh cước dịch vụ điện thoại cố định nội hạt.

- Quyết định số 60/2008/QĐ-TTg ngày 02/05/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, sử dụng thiết bị gây nhiễu thông tin di động tế bào.

3. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

3.1 Luật

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006.

- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023⁽⁷⁾.

⁽⁷⁾ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024

3.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 5/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử.

- Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

- Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

- Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu Công nghệ thông tin tập trung.

- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 09/6/2013 của Chính phủ quy định về thương mại điện tử.

- Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.

- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

3.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.

- Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg ngày 09/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.

- Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

- Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.

4. AN TOÀN THÔNG TIN

4.1 Luật

- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

4.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 9/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

- Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 5/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử.

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

- Nghị định số 142/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

4.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/03/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.

5. BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

5.1 Luật

- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016.

- Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch.

5.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 4/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

- Nghị định số 71/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.

- Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

- Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/2/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước

- Nghị định số 08/2017/NĐ-CP ngày 08/02/2017 của Chính phủ quy định về lưu trữ điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử độc lập với cơ quan báo chí.

- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

- Nghị định số 65/2015/NĐ-CP ngày 07/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan đến hành vi đăng, phát, cung cấp, đưa tin, công bố thông tin sai sự thật.

- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

- Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản

- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 88/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

5.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

6. CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

6.1. Các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

- Về Ngày Chuyển đổi số quốc gia (Quyết định số 505/QĐ-TTg ngày 22/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ)

- Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 21/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ)

- Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022).

IX

- Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022).
- Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021).
- Nhiệm vụ lập quy hoạch hạ tầng Thông tin và Truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1532/QĐ-TTg ngày 08/10/2020).
- Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019).
- Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018).
- Quy hoạch phát triển hệ thống thông tin đối ngoại khu vực cửa khẩu quốc tế phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 273/QĐ-TTg ngày 06/3/2018).
- Đề án đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố, tăng cường năng lực cho các cán bộ, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc đến 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 25/10/2017).
- Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 01/08/2014).
- Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018).
- Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày 31/12/2014).

6.2. Các chương trình, dự án quốc gia về CNTT-TT

6.2.1. Công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

- Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin (Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020).
- Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020).
- Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020).

- Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015)
- Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 24/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về kiện toàn và đổi tên Ủy ban quốc gia về chính phủ điện tử.

6.2.2. Viễn thông, tần số, Internet, phát thanh truyền hình và thông tin điện tử

- Chiến lược chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 6/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 (Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ).
- Triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile Money) (Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021).
- Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 (Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019).
- Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016).
- Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014).
- Đề án Thông tin, tuyên truyền về số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất (Quyết định số 891/QĐ-BTTTT ngày 22/07/2013).
- Đề án phát triển một số báo in và báo điện tử đối ngoại quốc gia của Thông tấn xã Việt Nam (Quyết định số 1669/QĐ-TTg ngày 31/10/2017).
- Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin đối ngoại phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020).
- Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên biển (Quyết định số 137/2007/QĐ-TTg ngày 21/8/2007).
- Đề án Tăng cường hoạt động truyền thông về du lịch (Quyết định số 44/QĐ-TTg ngày 09/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án Tuyên truyền về An toàn giao thông trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở giai đoạn 2020-2025 (Quyết định số 1317/QĐ-TTg ngày 28/8/2020).

- Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021).

- Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022).

- Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

6.2.3. An toàn thông tin

- Đề án đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố, tăng cường năng lực cho các cán bộ, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc đến 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 25/10/2017).

- Đề án giám sát an toàn thông tin mạng đối với hệ thống, dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ Chính phủ điện tử đến năm 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 14/8/2018).

- Đề án “Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về an toàn thông tin giai đoạn 2021-2025” (Quyết định số 1907/QĐ-TTg ngày 23/11/2020).

- Đề án “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin giai đoạn 2021 - 2025” (Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 06/01/2021).

- Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022).

- Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng và hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.



HỢP TÁC QUỐC TẾ



1. CÁC TỔ CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC MÀ VIỆT NAM THAM GIA LÀ THÀNH VIÊN

1.1. Các tổ chức quốc tế và khu vực mà Việt Nam đang là thành viên

- Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU).

Website: www.upu.int

- Liên minh Bưu chính châu Á - Thái Bình Dương (APPU).

Website: www.appu-bureau.org

- Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU).

Website: www.itu.int

- Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT).

Website: www.apt.int

- Tổ chức Vệ tinh Viễn thông Quốc tế (ITSO)

Website: www.itso.int

- Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Website: www.asean.org

1.2. Các tổ chức hiệp hội ngành nghề mà Việt Nam tham gia thành viên

- Tổ chức quản lý và phân bổ tài nguyên Internet quốc tế (ICANN).

Website: www.icann.org

- Diễn đàn toàn cầu về ứng cứu khẩn cấp và an ninh mạng FIRST

Website: www.first.org

- Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC)

Website: www.apnic.net

- Nhóm ứng cứu khẩn cấp máy tính châu Á - Thái Bình Dương (APCERT)

Website: www.apcert.org

- Tổ chức Công nghiệp Điện toán châu Á - châu Đại Dương (ASOCIO)

Website: www.asocio.org

- Hiệp hội Hạ tầng Khóa công khai châu Á (APKIC)

Website: www.asiapki.org

- Liên minh xác thực trực tuyến (FIDO)

Website: www.fidoalliance.org

2. MỘT SỐ SỰ KIỆN QUỐC TẾ TIÊU BIỂU TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM NĂM 2022

- Tuần lễ số quốc tế Việt Nam 2022 lần thứ nhất (Viet Nam International Digital week 2022) và các sự kiện liên quan;

- Hội nghị ASEAN về 5G lần thứ 3;
- Diễn đàn quản trị dữ liệu số trong ASEAN;
- Diễn đàn ASEAN về chống tin tức giả mạo và bảo vệ không gian mạng;
- Diễn đàn hợp tác về chuyển đổi số Việt Nam - Nhật Bản 2022 với chủ đề “Diễn đàn Chuyển đổi số vì một xã hội số bao trùm”;
- Diễn đàn hợp tác về chuyển đổi số Việt Nam - Hàn Quốc 2022 với chủ đề: “Chuyển đổi số trong các ngành công nghiệp và sản xuất thông minh”;
- Diễn đàn Quan hệ đối tác về Phát triển Số - kỹ năng Số: Kỹ năng Số dành cho cộng đồng;
- Diễn đàn Quan hệ đối tác về Phát triển Số - kỹ năng Số: Phát triển kết nối hướng đến Quan hệ Đối tác số với Nhật Bản;
- Chương trình Tọa đàm kết nối và tham quan thực tế tại Đà Nẵng về Chuyển đổi số và Đô thị thông minh.

3. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2022

3.1. Về hợp tác song phương:

Hợp tác song phương với các nước, nền kinh tế trên thế giới tiếp tục đóng góp quan trọng trong việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trên tất cả các lĩnh vực của ngành, bao gồm bưu chính, viễn thông, công nghiệp CNTT, ứng dụng CNTT và thông tin, tuyên truyền.

Năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ký kết 06 văn kiện hợp tác quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ; 09 biên bản hợp tác quốc tế thuộc thẩm quyền của các đơn vị thuộc Bộ.

Trong năm 2022, các hoạt động hợp tác quốc tế đã triển khai và khôi phục sau đại dịch Covid-19 góp phần thúc đẩy các hợp tác song phương trong các lĩnh vực chuyên ngành thông tin và truyền thông.

3.2. Hợp tác đa phương:

Việt Nam tiếp tục là một nước thành viên chủ động, tích cực và tham gia có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế chuyên ngành thông tin và truyền thông như UPU, ITU, APPU, APT, ICANN, APEC, ASEAN, FIRST, APCERT, CAMP, ICANN, IGF, APNIC.

Việt Nam đã chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong việc tham gia nghiên cứu, thảo luận và cùng các thành viên xây dựng bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá Chỉ số Phát triển viễn thông, công nghệ thông tin mới (IDI), Chỉ số An toàn, an ninh không gian mạng (GCI) của ITU và Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử của UN (EGDI).

Việt Nam tiếp tục đảm nhiệm thành công vị trí đồng Chủ tịch Ủy ban 4 về dịch vụ tài chính bưu chính, Hội đồng Khai thác Bưu chính (POC) của UPU nhiệm kỳ 2022-2025. Tổ chức thành công Cuộc thi viết thư quốc tế UPU lần thứ 52 năm 2023, tại cuộc thi

này, Em Đào Khương Duy, học sinh tỉnh Bến Tre đã đoạt giải Ba quốc tế cuộc thi viết thư quốc tế UPU.

Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục tham gia tích cực, chủ động trong Nhóm công tác APEC về Công nghệ thông tin và truyền thông (gọi tắt là APECTEL), hiện tham gia làm Phó chủ tịch số 2 của Nhóm An toàn và Niềm tin (STSG) trong APECTEL.

3.3. Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương tích cực tham gia đàm phán các khuôn khổ hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó đặc biệt là các nội dung cam kết về kinh tế số, thương mại số, bao gồm lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng số, trong các hiệp định thương mại tự do đang đàm phán như FTA giữa ASEAN với Canada, CEPA giữa Việt Nam và UAE, đàm phán nâng cấp FTA giữa ASEAN với Trung Quốc,...

Bộ Thông tin và Truyền thông được giao chủ trì đàm phán Chương Kinh tế số trong Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (IPEF) vì sự thịnh vượng - là một trong những khuôn khổ pháp lý quốc tế liên khu vực hướng đến sự thịnh vượng và tạo chuỗi cung ứng an toàn, bền vững, có sức chống chịu. Kỳ vọng của IPEF là sẽ bổ sung vào Chiến lược đối ngoại của Việt Nam và đem lại lợi ích cho các thành viên, đặc biệt cho Việt Nam./

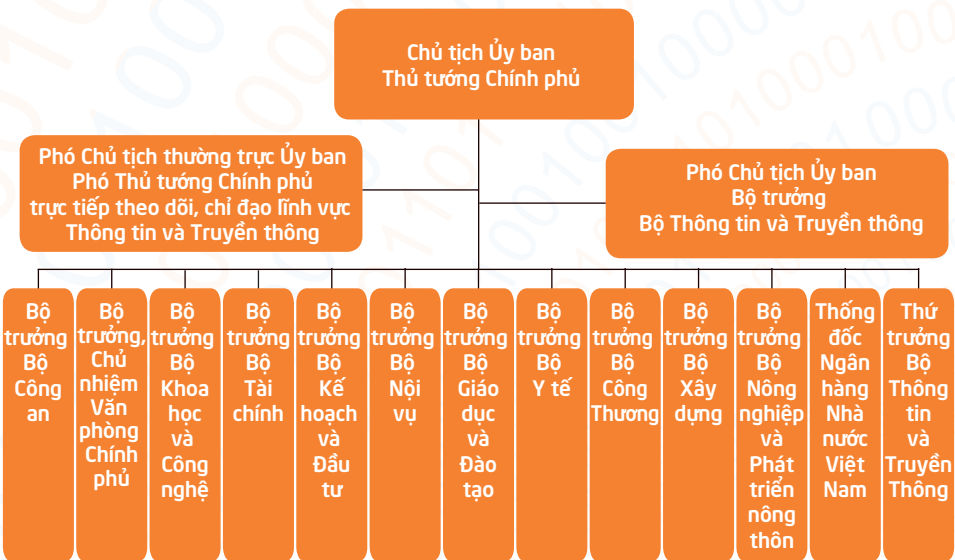


CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. ỦY BAN QUỐC GIA VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1.1 Cơ cấu tổ chức (theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 24/9/2021)



1.2 Chức năng, nhiệm vụ

Ủy ban có chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều 2, 3 Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 24/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Chức năng

- Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề trong thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số quốc gia, gắn kết chặt chẽ với cải cách hành chính; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; tạo thuận lợi cho việc triển khai Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam.

Cho ý kiến về các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án liên quan đến chuyển đổi số; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chuyển đổi số, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; điều phối việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về chuyển đổi số, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; điều phối chung việc triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia; theo dõi, điều phối thực hiện các nội dung liên quan của Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về chuyển đổi số; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; đôn đốc việc triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

Sơ kết, đánh giá tình hình, kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về chuyển đổi số; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1. Sơ đồ tổ chức



2.2 Chức năng, nhiệm vụ

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tấn; thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; an toàn thông tin mạng; giao dịch điện tử; chuyển đổi số quốc gia và quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26/7/2022 của Chính phủ.

Chi tiết xem tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông:

<http://mic.gov.vn/pages/thongtin/97876/chuc-nang-nhiem-vu-va-quyen-han.html>

2.3 Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

Vụ Bưu chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3822 6625;
Fax: (84-24) 3822 6954
Email: vanthubuuchinh@mic.gov.vn

Vụ Tổ chức cán bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 1814
Fax: (84-24) 3943 1814
Email: vanthutccb@mic.gov.vn

Vụ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7328;
Fax: (84-24) 3943 7328
Email: vanthukhcn@mic.gov.vn

Thanh tra Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3852
Fax: (84-24) 3556 3855
Email: vanthuthanhtra@mic.gov.vn

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7077;
Fax: (84-24) 3822 8869
Email: vanthukhtc@mic.gov.vn

Văn phòng Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 5602
Fax: (84-24) 3826 3477
Email: tonghop@mic.gov.vn

Vụ Kinh tế số và Xã hội số

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 024 3945 4461
Email: vanthuqldn@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 27 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3823 5404
Fax: (84-28) 3822 2988
Email: vanthucqddtphcm@mic.gov.vn

Vụ Hợp tác quốc tế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 0204
Fax: (84-24) 3822 6590
Email: vanthuhtqt@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toản, Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 389 7959
Fax: (84-236) 389 7466
Email: dai diendanang@mic.gov.vn

Vụ Pháp chế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7312
Fax: (84-24) 3943 7313
Email: vanthuphapche@mic.gov.vn

Cục Báo chí

Địa chỉ: 7 Yết Kiêu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 6290
Fax: (84-24) 3944 6287
Email: vanthucucbaochi@mic.gov.vn

Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 8035
Fax: (84-24) 3944 8036
Website: www.abe.gov.vn

Cục Xuất bản, In và Phát hành

Địa chỉ: Số 10 Đường Thành, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3828 5697
Fax: (84-24) 3828 7738
Email: vanthucucxb@mic.gov.vn
Website: www.ppdivn.gov.vn

Cục Thông tin cơ sở

Địa chỉ: Tầng 20, 68 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7140
Fax: (84-24) 3943 7167
Email: vanhuthucs@mic.gov.vn

Cục Thông tin đối ngoại

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3767 6666
Fax: (84-24) 3767 5959
Website: www.vietnam.vn

Cục Viễn thông

Địa chỉ: 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6608
Fax: (84-24) 3782 0998
Website: www.vnta.gov.vn

Cục Tần số vô tuyến điện

Địa chỉ: 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4919
Fax: (84-24) 3556 4930
Website: www.rfd.gov.vn

Cục Chuyển đổi số quốc gia

Địa chỉ: Tầng 21, 06 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3782 1766
Fax: (84-24) 3537 8208
Website: www.vndx.gov.vn

Cục An toàn thông tin

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6684
Fax: (84-24) 3943 6684
Website: www.ais.gov.vn/home.htm

Cục Công nghiệp công nghệ thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6404
Fax: (84-24) 3943 6404
Email: vanhucntt@mic.gov.vn

Cục Bưu điện Trung ương

Địa chỉ: số 1A Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 41007
Fax: (84) 80 41050
Website: www.cpt.gov.vn

Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 5328
Fax: (84-24) 3556 7399
Website: www.niics.gov.vn

Viện Công nghệ số và Chuyển đổi số quốc gia

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6656 6708
Fax: (84-24) 3782 1632
Website: www.nisci.gov.vn

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3457
Fax: (84-24) 3556 3458
Email: tt_tt@mic.gov.vn

Trung tâm Internet Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 21, tòa nhà VNNTA, 06 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4944
Fax: (84-24) 3782 1462
Website: www.vnnic.vn

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Địa chỉ: Tầng 7, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3688 2333
Website: www.neac.gov.vn

Báo VietNamNet

Địa chỉ: Tòa nhà C' Land, 156 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3772 2729
Fax: (84-24) 3772 2734
Website: www.VietNamnet.vn

Tạp chí Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 5, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3773 7136
Fax: (84-24) 3773 7130
Website: www.tapchibcvtt.gov.vn

Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2139
Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Địa chỉ: 122 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3756 2037
Website: www.ptit.edu.vn

Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 19 tòa nhà VNTA, 60 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3766 5959
Fax: (84-24) 3766 8994
Website: www.ics.edu.vn

Trường Cao đẳng Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6686 1941
Fax: (84-24) 3765 5219
Website: www.cdcnin.edu.vn

Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3211 5343
Fax: (84-24) 3944 6769
Website: www.vtf.gov.vn

Tổng công ty Bưu điện Việt Nam - VNPOST

Địa chỉ: 5 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 1900545481
Website: www.vnpost.vn

Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC

Địa chỉ: Tòa nhà 67B Hàm Long, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 4450 1113
Fax: (84-24) 4450 1100
Website: vtc.org.vn

3. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Sở Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ được quy định tại Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29/7/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3.1 Chức năng, nhiệm vụ

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh, truyền hình; thông tin điện tử; thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; an toàn thông tin mạng; giao dịch điện tử, chuyển đổi số tại địa phương.

3.2 Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang

Địa chỉ: 01 Lê Hồng Phong, TP. Long Xuyên, An Giang
Điện thoại: (84-296) 395 6898
Fax: (84-296) 395 6898
Website: www.sottttt.angiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Địa chỉ: 198 Bạch Đằng, thị xã Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại: (84-254) 351 2223
Fax: (84-254) 351 2224
Website: www.sottttt.baria-vungtau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: Số 16 Cù Chính Lan, TP. Bạc Liêu,
tỉnh Bạc Liêu
Điện thoại: (84-291) 394 2555;
Website: <https://stttt.baclieu.gov.vn>

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Số 1 Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, Bắc Kạn
Điện thoại: (84-209) 381 0198
Fax: (84-209) 387 1064
Website: www.ict-backan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Bắc Giang
Điện thoại: (84-204) 355 5996
Fax: (84-204) 355 5995
Website: www.stttt.bacgiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ: 11A Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh
Điện thoại: (84-222) 387 5555
Fax: (84-222) 387 5000
Website: www.stttt.bacninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Số 45, đại lộ Đồng Khởi, TP. Bến Tre, Bến Tre
Điện thoại: (84-275) 381 8103
Fax: (84-275) 381 8104
Website: www.stttt.bentre.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Tầng 14-tháp A, tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung Tỉnh, Bình Dương
Điện thoại: (84-274) 384 2999
Fax: (84-274) 384 2300
Website: www.stttt.binhduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 460 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (84-256) 381 5519
Fax: (84-256) 381 5517
Website: www.stttt.binhdingh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Quốc lộ 14, thị xã Đồng Xoài, Bình Phước
Điện thoại: (84-271) 388 8207
Fax: (84-271) 388 8201
Website: www.ict-binhphuoc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ: 16 Cường Để, TP. Phan Thiết, Bình Thuận
Điện thoại: (84-252) 383 3500
Fax: (84-252) 383 3501
Website: www.stttt.binhthuan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau

Địa chỉ: 284 Trần Hưng Đạo, TP. Cà Mau, Cà Mau
Điện thoại: (84-290) 356 7887
Fax: (84-290) 356 7889
Website: www.sotttt.camau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ: 113 phố Cũ, thị xã Cao Bằng, Cao Bằng
Điện thoại: (84-206) 385 9818
Fax: (84-206) 385 9866
Website: www.sotttt.caobang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Cần Thơ

Địa chỉ: 03A Nguyễn Trãi, Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: (84-292) 381 1502
Fax: (84-292) 381 1502
Website: www.sotttt.cantho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng 24, tòa nhà Trung tâm hành chính, số 42 Trần Phú, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 384 0123
Fax: (84-236) 384 0124
Website: www.tttt.danang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 8 Lý Thái Tổ, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
Điện thoại: (84-262) 3818 020
Fax: (84-262) 386 0008
Website: www.stttt.daklak.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông

Địa chỉ: Đường 23 Tháng 3, thị xã Gia Nghĩa, Đắk Nông
Điện thoại: (84-261) 626 0215
Fax: (84-261) 626 0203
Website: www.stttt.daknong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên

Địa chỉ: Phố 10, TP. Điện Biên Phủ, Điện Biên
Điện thoại: (84-215) 383 5666
Fax: (84-215) 383 5669
Website: www.dic.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Khu Chung cư B1, đường Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 382 4841
Fax: (84-251) 382 7071
Website: www.stttt.dongnai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ: 12 Trần Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Điện thoại: (84-277) 387 3999
Fax: (84-277) 387 3999
Website: www.stttt.dongthap.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 17 Trần Hưng Đạo, TP. Pleiku, Gia Lai
Điện thoại: (84-269) 371 7564
Fax: (84-269) 371 7564
Website: www.tttt.gialai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang

Địa chỉ: 222 Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, Hà Giang
Điện thoại: (84-219) 386 0986
Fax: (84-219) 386 0988
Website: www.stttt.hangiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Nam

Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP. Phủ Lý, Hà Nam
Điện thoại: (84-226) 384 4999
Fax: (84-226) 384 4999
Website: www.hanam.gov.vn/vi-vn/stttt

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hà Nội

Địa chỉ: 185 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3512 3536
Fax: (84-24) 3736 6617
Website: www.ict-hanoi.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ: 66 Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
Điện thoại: (84-239) 385 0288
Website: www.ict-hatinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: 199 Nguyễn Lương Bằng, TP. Hải Dương, Hải Dương
Điện thoại: (84-220) 389 7350
Fax: (84-220) 389 7345
Website: www.sotttt.haiduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hải Phòng

Địa chỉ: 62 Võ Thị Sáu, Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 373 6907
Fax: (84-225) 373 6907
Website: www.haiphong.gov.vn/sothongtintruyenthong

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
Điện thoại: (84-293) 358 1345
Fax: (84-293) 358 1345
Website: www.tttt.haugiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, TP. Hòa Bình, Hòa Bình
Điện thoại: (84-218) 3898 678
Fax: (84-218) 3897 780
Website: www.sothongtin.hoabinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Lý Tự Trọng, 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3520 2727
Fax: (84-28) 3520 2424
Website: www.ict-hcm.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, TP. Hưng Yên, Hưng Yên
Điện thoại: (84-221) 386 7089
Fax: (84-221) 386 7090
Website: www.sotttt.hungyen.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ: Nhà A1, Khu liên cơ số 01 Trần Phú, TP. Nha Trang, Khánh Hòa
Điện thoại: (84-258) 356 3531
Fax: (84-258) 356 3530
Website: www.stttt.khanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: 123-125 Nguyễn Hùng Sơn, TP. Rạch Giá, Kiên Giang
Điện thoại: (84-297) 392 1616
Fax: (84-297) 392 1600
Website: www.stttt.kien Giang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: 112E Bà Triệu, TP. Kon Tum, Kon Tum
Điện thoại: (84-260) 391 5457
Fax: (84-260) 391 2299
Website: www.stttt.kontum.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Tầng 7 nhà D, trung tâm hành chính -
chính trị tỉnh Lai Châu, thị xã Lai Châu, Lai Châu
Điện thoại: (84-213) 379 1558
Fax: (84-213) 379 1559
Website: www.sotttt.laichau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ: 01 Mai Thế Chuẩn, TP. Lạng Sơn, Lạng Sơn
Điện thoại: (84-205) 381 4918
Fax: (84-205) 381 4614
Website: www.langson.gov.vn/bcv

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: Đại lộ Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai, Lào Cai
Điện thoại: (84-214) 382 8666
Fax: (84-214) 382 8667
Website: www.stttt.laocai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 36 Trần Phú, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (84-263) 354 1546
Fax: (84-263) 354 1547
Website: www.stttt.lamdong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An

Địa chỉ: 01A Huỳnh Việt Thanh, TPTân An, Long An
Điện thoại: (84-272) 382 4888
Fax: (84-272) 352 3567
Website: www.stttt.longan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định

Địa chỉ: 250 Hùng Vương, TP Nam Định, Nam Định
Điện thoại: (84-228) 363 1115
Fax: (84-228) 363 1330
Website: www.sotttt.namdinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: 06 Lê Hoàn, TP. Vinh, Nghệ An
Điện thoại: (84-238) 359 9522
Fax: (84-238) 359 9522
Website: www.tttt.nghean.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: 04 Phạm Văn Nghị, TP. Ninh Bình, Ninh Bình
Điện thoại: (84-229) 388 9238
Fax: (84-229) 388 9239
Website: www.ttttninhbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận

Địa chỉ: 17 Nguyễn Trãi, TP. Phan Rang - Tháp Chàm,
Ninh Thuận
Điện thoại: (84-259) 392 0292
Fax: (84-259) 392 0292
Website: www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/sottt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, TP. Việt Trì,
Phú Thọ
Điện thoại: (84-210) 381 2494
Fax: (84-210) 381 1485
Website: www.stttt.phutho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên

Địa chỉ: 10 Trần Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
Điện thoại: (84-257) 381 9958
Fax: (84-257) 381 9958
Website: www.sotttt.phuyen.gov.vn/wps/portal/sottt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: 02 Hương Giang, TP. Đồng Hới, Quảng Bình
Điện thoại: (84-232) 384 4303
Fax: (84-232) 384 4456
Website: www.stttt.quangbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: 50 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Điện thoại: (84-235) 381 1758
Fax: (84-235) 381 1759
Website: www.dptqnam.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi
Điện thoại: (84-255) 371 1570
Fax: (84-255) 371 1577
Website: www.stttt.quangngai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ: Trụ sở liên cơ quan số 02 Nguyễn Văn Cừ,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-203) 363 8468
Fax: (84-203) 363 8822
Website: www.quangninh.gov.vn/vi-VN/So/sothongtintt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị

Địa chỉ: 51 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà, Quảng Trị
Điện thoại: (84-233) 355 4715
Fax: (84-233) 355 4711
Website: www.quangtri-ict.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ: 56 Lê Duẩn, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng
Điện thoại: (84-299) 362 1090
Fax: (84-299) 362 1171
Website: www.sotttt.soctrang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La

Địa chỉ: Số 20, đường Hoàng Quốc Việt, TP. Sơn La, Sơn La
Điện thoại: (84-212) 375 0983
Fax: (84-212) 375 0926
Website : www.sotttt.sonla.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tây Ninh

Địa chỉ: 06 Trần Quốc Toàn, thị xã Tây Ninh, Tây Ninh
Điện thoại: (84-276) 382 4666
Fax: (84-276) 381 2878
Website: www.sotttt.tayninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Bình

Địa chỉ: 09 Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, Thái Bình
Điện thoại: (84-227) 374 3787
Fax: (84-227) 374 3787
Website: www.sotttt.thaibinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: 05 Nha Trang, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên
Điện thoại: (84-208) 365 5369
Fax: (84-208) 365 5336
Website: www.sotttt.thaiguyen.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: 32 Đại lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa
Điện thoại: (84-237) 371 3988
Fax: (84-237) 371 3985
Website: www.stttt.thanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thừa Thiên-Huế

Địa chỉ: 36 Phạm Văn Đồng, TP. Huế, Thừa Thiên-Huế
Điện thoại: (84-234) 388 2333
Fax: (84-234) 388 2444
Website: www.stttt.thuathienhue.gov.vn

4. ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TRONG CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Văn phòng Trung ương Đảng

Trung tâm Công nghệ thông tin - Cơ yếu
Địa chỉ: 01A Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 8045028

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: 02 Lê Văn Duyệt, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
Điện thoại: (84-273) 388 8880
Fax: (84-273) 388 8881
Website: www.stttt.tiengiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: 06 Trưng Nữ Vương, TP. Trà Vinh, Trà Vinh
Điện thoại: (84-294) 385 0856
Fax: (84-294) 385 0850
Website: www.travinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ: 274 Tân Trào, TP. Tuyên Quang, Tuyên Quang
Điện thoại: (84-207) 6251 858
Website: www.stttttuyenquang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ: 35 Đường 2 Tháng 9, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long
Điện thoại: (84-270) 383 6333
Fax: (84-270) 383 6444
Website: www.stttt.vinhlong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: 396 Mê Linh, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Điện thoại: (84-211) 384 6464
Fax: (84-211) 384 6488
Website: www.sotttt.vinhphuc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 55, phường Đồng Tâm, TP. Yên Bái, Yên Bái
Điện thoại: (84-216) 385 8959
Fax: (84-219) 385 8929
Website: www.sotttt.yenbai.gov.vn

Văn phòng Quốc hội

Vụ Tin học
Địa chỉ: 22 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 46206
Website: www.quochoi.vn

Văn phòng Chính phủ

Cổng thông tin điện tử Chính phủ

Địa chỉ: 16 Lê Hồng Phong, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 43162
Fax: (84) 80 48924
Website: www.vpcp.chinhphu.vn

Bộ Quốc phòng

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Tri Phương, Ba Đình, Hà Nội
Website: www.mod.gov.vn

Bộ Công an

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84) 69 47801
Website: www.mps.gov.vn

Bộ Ngoại giao

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 01 Tôn Thất Đàm, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3799 3721
Website: www.mofa.gov.vn

Bộ Tư pháp

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6273 9715
Fax: (84-24) 6273 9730
Website: www.cntt.botuphap.vn

Bộ Tài chính

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 2220 2828
Fax: (84-24) 2220 8091
Website: www.mof.gov.vn

Bộ Công Thương

Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số

Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 2220 5396
Fax: (84-24) 2220 5397
Website: www.vecita.gov.vn

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6270 3621
Fax: (84-24) 6270 3609
Website: www.molisa.gov.vn

Bộ Giao thông vận tải

Trung tâm Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 80 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-24) 3942 4243
Fax: (84-24) 3822 1066
Website: www.mt.gov.vn

Bộ Xây dựng

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3821 5137
Fax: (84-24) 3974 1709
Website: www.moc.gov.vn

Bộ Thông tin Truyền thông

Trung tâm Thông tin

Điện chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3457
Fax: (84-24) 3556 3458
Website: www.mic.gov.vn

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 38695144
Fax: (84-24) 38693712
Website: www.e-ict.gov.vn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Trung tâm chuyển đổi số và thống kê nông nghiệp

Địa chỉ: 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3734 1635
Fax: (84-24) 3823 0381
Website: www.mard.gov.vn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 43485
Fax: (84) 80 48473
Website: www.mpi.gov.vn

Bộ Nội vụ

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 08 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6282 1016
Fax: (84-24) 6282 1020
Website: www.moha.gov.vn

Bộ Y tế

Trung tâm thông tin y tế quốc gia

Địa chỉ: Ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3736 8315
Fax: (84-24) 3736 8319
Website: www.ehealth.gov.vn

Bộ Khoa học và Công nghệ***Trung tâm công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3943 9061

Fax: (84-24) 3943 6706

Website: www.ictc.most.gov.vn

Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch***Trung tâm Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 20 Ngõ 2 Hoa Lư, Văn Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3974 5846

Fax: (84-24) 3974 5846

Website: www.cntt.gov.vn

Bộ Tài nguyên và Môi trường***Cục chuyển đổi số và thông tin dữ liệu
tài nguyên môi trường***

Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3754 8925

Fax: (84-24) 3754 8925

Website: www.dintc.gov.vn

Thanh tra Chính phủ***Trung tâm Thông tin***Địa chỉ: Lô D29 Khu đô thị mới Trần Thái Tông,
Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84) 80 48114

Website: www.thanhtra.gov.vn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam***Cục Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 64 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3834 3784

Fax: (84-24) 3834 5180

Website: www.sbv.gov.vn

Ủy ban Dân tộc***Trung tâm chuyển đổi số***

Địa chỉ: 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3823 1122

Website: www.cema.gov.vn

5. HIỆP HỘI NGÀNH NGHIỆP VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**Hội Tin học Việt Nam (VAIP)**Trụ sở chính: Tầng 06, 14 Trần Hưng Đạo, Hoàn
Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38211725

Fax: (84-24) 38211708

Website: www.vaip.org.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam***Trung tâm Tin học và Tính toán***

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3791 6938;

(84-24) 3791 4773

Fax: (84-24) 3791 6938

Website: www.cic.vast.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam***Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 01 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6273 0552

Fax: (84-24) 6273 0552

Website: www.vass.gov.vn

Kiểm toán Nhà nước***Trung tâm Tin học***

Địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6282 2158

Fax: (84-24) 6282 2159

Website: www.sav.gov.vn

Tòa án nhân dân tối cao***Trung tâm Tin học***

Địa chỉ: 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 62741133

Website: www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/
tandtc/trungtamtinhoc**Viện kiểm sát nhân dân tối cao*****Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin***

Địa chỉ: 44 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3825 5058

Website: www.vksndtc.gov.vn

**Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam
(VINASA)**Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Cung Trí thức,
Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3577 2336

Fax: (84-24) 3577 2337

Website: www.vinasa.org.vn

Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà MIPEC TOWER
229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 933 2845
Fax: (84-24) 3933 2846
Website: www.veia.org.vn

Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (VNISA)

Trụ sở chính: 155 An Trạch, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6290 1028
Website: www.vnisa.org.vn

Hiệp hội Internet Việt Nam (VIA)

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa IC, số 82 phố Duy Tân,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 0355
Fax (84-24) 3633 0481
Website: www.via.org.vn

Hiệp hội Vô tuyến Điện tử Việt Nam (REV)

Trụ sở chính: Tầng 02, 57 Vũ Thạnh, Đống Đa,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6295 9849
Fax: (84-24) 3512 3614
Website: www.rev.org.vn

Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)

Trụ sở chính: Phòng 702, tầng 7, tòa nhà HKC số
285, Đội Cấn, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6278 4479
Website: www.vecom.vn

Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA)

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Báo Nông thôn Ngày nay,
ngõ 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu
Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 8833
Fax: (84-24) 3633 9933
Website: www.vdca.org.vn

Hội Tin học TP. Hồ Chí Minh (HCA)

Trụ sở chính: Tầng 9, số 224 Điện Biên Phủ, P.7,
Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3932 0999
Website: www.hca.org.vn

Hội Tin học Viễn thông Hà Nội

Địa chỉ: Số 98 Đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: 0916332286
Website: hanict.org.vn

Hiệp hội Truyền hình trả tiền Việt Nam (VNPAYTV)

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà VTC, số 23 Lạc Trung,
Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại/Fax: (84-24) 3211 5993
Website: vnpaytv.com.vn



PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU CÔNG NGHIỆP CNTT NĂM 2022

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thái Nguyên	11	Hà Nam
2	TP Hồ Chí Minh	12	Đà Nẵng
3	Hà Nội	13	Ninh Bình
4	Hải Phòng	14	Phú Thọ
5	Bắc Giang	15	Hung Yên
6	Vĩnh Phúc	16	Hòa Bình
7	Bắc Ninh	17	Long An
8	Đồng Nai	18	Bình Phước
9	Bình Dương	19	Cần Thơ
10	Hải Dương	20	Nghệ An

Nguồn: Tổng cục Thuế và tổng hợp từ địa phương

2. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU CÔNG NGHIỆP PHẦN CỨNG, ĐIỆN TỬ NĂM 2022

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thái Nguyên	11	Hà Nam
2	Hải Phòng	12	Ninh Bình
3	Bắc Giang	13	Phú Thọ
4	Vĩnh Phúc	14	Hung Yên
5	TP Hồ Chí Minh	15	Hòa Bình
6	Hà Nội	16	Đà Nẵng
7	Bắc Ninh	17	Long An
8	Đồng Nai	18	Bình Phước
9	Bình Dương	19	Bà Rịa - Vũng Tàu
10	Hải Dương	20	Nghệ An

Nguồn: Tổng cục Thuế và tổng hợp từ địa phương

3. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU CÔNG NGHIỆP PHẦN MỀM NĂM 2022

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	TP Hồ Chí Minh	11	Bà Rịa - Vũng Tàu
2	Hà Nội	12	Tiền Giang
3	Đà Nẵng	13	Bắc Giang
4	Bắc Ninh	14	Thừa Thiên Huế
5	Bình Định	15	Thái Bình
6	Khánh Hòa	16	Cần Thơ
7	Đồng Nai	17	Vĩnh Long
8	Long An	18	Lâm Đồng
9	Hải Phòng	19	Bình Dương
10	Nghệ An	20	Thanh Hoá

Nguồn: Tổng cục Thuế và tổng hợp từ địa phương

4. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU DỊCH VỤ CNTT NĂM 2022

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	Hà Nội	11	Hà Giang
2	TP Hồ Chí Minh	12	Hải Dương
3	Hải Phòng	13	Trà Vinh
4	Thái Nguyên	14	Gia Lai
5	Bình Dương	15	Hưng Yên
6	Bắc Ninh	16	Thanh Hoá
7	Đồng Nai	17	Bà Rịa - Vũng Tàu
8	Đà Nẵng	18	Đắk Lắk
9	Thừa Thiên Huế	19	Bình Phước
10	Nghệ An	20	Bình Định

Nguồn: Tổng cục Thuế và tổng hợp từ địa phương

5. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CNTT NĂM 2022

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	TP Hồ Chí Minh	11	Nghệ An
2	Hà Nội	12	Thanh Hoá
3	Đà Nẵng	13	Bà Rịa - Vũng Tàu
4	Bình Dương	14	Hải Dương
5	Đồng Nai	15	Quảng Ninh
6	Bắc Ninh	16	Vĩnh Phúc
7	Hải Phòng	17	Thừa Thiên Huế
8	Cần Thơ	18	Long An
9	Bắc Giang	19	An Giang
10	Khánh Hòa	20	Hung Yên

Nguồn: Tổng cục Thuế và tổng hợp từ địa phương

6. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CNTT NĂM 2022

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	Hà Nội	11	Đồng Nai
2	TP Hồ Chí Minh	12	Hà Nam
3	Bắc Giang	13	Phú Thọ
4	Bắc Ninh	14	Hung Yên
5	Thái Nguyên	15	Ninh Bình
6	Vĩnh Phúc	16	Hòa Bình
7	Hải Phòng	17	Nghệ An
8	Bình Dương	18	Tiền Giang
9	Hải Dương	19	Long An
10	Đà Nẵng	20	Bà Rịa - Vũng Tàu

Nguồn: Tổng cục Thuế và tổng hợp từ địa phương

7. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CNTT NĂM 2022

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thái Nguyên	11	Hà Nam
2	Hải Phòng	12	Ninh Bình
3	Bắc Giang	13	Phú Thọ
4	TP Hồ Chí Minh	14	Hòa Bình
5	Vĩnh Phúc	15	Đà Nẵng
6	Hà Nội	16	Hung Yên
7	Bắc Ninh	17	Bà Rịa - Vũng Tàu
8	Bình Dương	18	Long An
9	Hải Dương	19	Tiền Giang
10	Đồng Nai	20	Trà Vinh

Nguồn: Tổng cục Thuế và tổng hợp từ địa phương

SÁCH TRẮNG

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2023

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn, điện tử hay bất kỳ hình thức nào khác không được sự cho phép của Bộ Thông tin và Truyền thông là vi phạm pháp luật.

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập

Trần Chí Đạt

Chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập

Ngô Thị Mỹ Hạnh

Biên tập: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt

Thiết kế và trình bày: Trần Hồng Minh, Lê Thanh Vân

Sửa bản in: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt

